

はんざい じ こ ぼん か じ きゅうきゅう ぼん
犯罪・事故は110番、火事・救急は119番



■ 警察へ通報・・・110番 (24時間)

はんざい じ こ ぼん か じ きゅうきゅう ぼん
犯罪・事故などで警察へ連絡するときは、110をダイヤルします。通報は24時間無料で受け付けま
す。通報は①発生した内容「交通事故です!」「どろぼうです!」②発生した時間、場所、近くの目標物
③けが人がいる場合はその状況(警察で救急車を手配してくれます)④自分の住所、氏名の順で伝
えます。

こうしゅう でんわ きんきゅう お みどりいろ でんわ じゅわき あ
※公衆電話からは、緊急ボタンを押してダイヤルするか(緑色の電話)、そのまま受話器を上げてダイ
ヤルします(灰色の電話)。

BÁO TỘI PHẠM · TAI NẠN GỌI SỐ 110, BÁO HỎA HOẠN · CẤP CỨU GỌI SỐ 119

■ Liên lạc với cảnh sát...số 110 (24/24)

Khi muốn báo tội phạm, tai nạn... đến cảnh sát hãy gọi số 110. Tiếp nhận điện thoại miễn phí suốt 24 giờ.

Các thông tin cần thông báo ① Nội dung sự cố đã xảy ra, chẳng hạn “tai nạn giao thông!”, “có trộm!” ② Thời gian, địa điểm xảy ra, nơi dễ nhận biết gần đó ③ Tình trạng của người bị nạn trường hợp có người bị thương (cảnh sát sẽ gọi xe cấp cứu) ④ Báo lần lượt địa chỉ, họ tên của bản thân.

※ Nếu gọi từ điện thoại công cộng, nhấn nút khẩn cấp rồi quay số (với điện thoại màu xanh), hoặc nhắc ông nghe lên rồi quay số (điện thoại màu xám tro).

交通事故の場合

①けが人がいたら応急処置をします②警察を呼びます③相手の車のナンバー、運転免許証の番号、名前、住所、電話番号、年齢などを控えます。

※けがをしたときは、軽くても必ず医師に診てもらいましょう。

Trường hợp tai nạn giao thông

① Nếu có người bị thương cần tiến hành sơ cứu khẩn cấp ② Gọi cảnh sát ③ Ghi lại biển số xe, số bằng lái xe, họ tên, địa chỉ, số điện thoại, tuổi, v.v..., của đối phương.

※ Trường hợp bị thương cần đi khám bác sĩ, kể cả bị thương nhẹ.



■ 消防への通報・・・119番 (24時間)

火事で消防車を呼ぶ場合や、急病などで救急車を呼ぶときは119をダイヤルします。通報は24時間無料で受け付けています。消防では、火事と救急の両方を扱っていますので、通報するときは①「火事」か「救急」かを伝え②発生した場所、近くの目標物③自分の住所、氏名の順で伝えます。
 ※消防局では多言語通訳サービスを導入しています。火災や救急の119番通報の時には、24時間365日、英語、中国語、韓国語、ポルトガル語、スペイン語の5カ国語に対応（平日9時～18時の間は、タガログ語、ヒンディー語、ネパール語、ロシア語、インドネシア語、ベトナム語、タイ語、フランス語の8カ国語にも対応）しており、通訳を介しての3者通話にて意思の疎通ができます。また、災害現場においても同様の通訳サービスを受けることができるので安心してください。

■ Liên lạc với cứu hỏa ...số 119 (24/24)

Khi xảy ra hỏa hoạn gọi đến đội cứu hỏa, hoặc khi bệnh cấp tính gọi xe cấp cứu hãy gọi số 119. Tiếp nhận điện thoại miễn phí suốt 24 tiếng. Vì đội cứu hỏa phục vụ cho cả hai bên hỏa hoạn và cấp cứu, nên khi liên lạc cần: ① Nói rõ “Hỏa hoạn” hoặc “Cấp cứu” ② Địa điểm xảy ra, những thứ dễ nhận biết gần đó ③ Nói lần lượt địa chỉ và họ tên của bản thân.

※ Ở cục cứu hỏa có dịch vụ phiên dịch đáp ứng nhiều thứ tiếng. Khi gọi đến số 119 để báo hỏa hoạn hoặc cấp cứu sẽ được tiếp nhận điện thoại suốt 24 tiếng trong 365 ngày bằng 5 thứ tiếng: Anh, Trung Quốc, Hàn Quốc, Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha, (trường hợp gọi trong khoảng 9h00~18h00 các ngày làm việc hành chính trong tuần, sẽ có hỗ trợ thêm 8 thứ tiếng: Tagalog, Hindi, Nepal, Nga, Indonesia, Việt Nam, Thái Lan, Pháp), thông qua việc phiên dịch 3 bên có thể hiểu ý nhau trên cuộc gọi. Ngoài ra còn có dịch vụ phiên dịch tại hiện trường xảy ra tai nạn nên có thể yên tâm sử dụng.

<注意>救急車は無料ですが、重症など緊急事態の人が利用する車両ですから、自分で病院へ行くような軽いけがや病気は、自分の車やタクシーを利用しましょう。

< Chú ý > Xe cấp cứu là miễn phí nhưng là xe chuyên dùng cho người trong tình trạng bệnh nặng khẩn cấp, còn trường hợp bị thương nhẹ, bệnh nhẹ vẫn có thể tự đến bệnh viện được, xin hãy chủ động dùng xe của mình hoặc gọi taxi.





■ 夜間休日救急診療所

▽所在地：竹林町968 ☎028(625)2211

※健康保険証・子ども医療費受給資格者証（高校3年生相当年齢までの子どもが診療を受けるとき）をお持ちください。

Y TẾ KHẨN CẤP

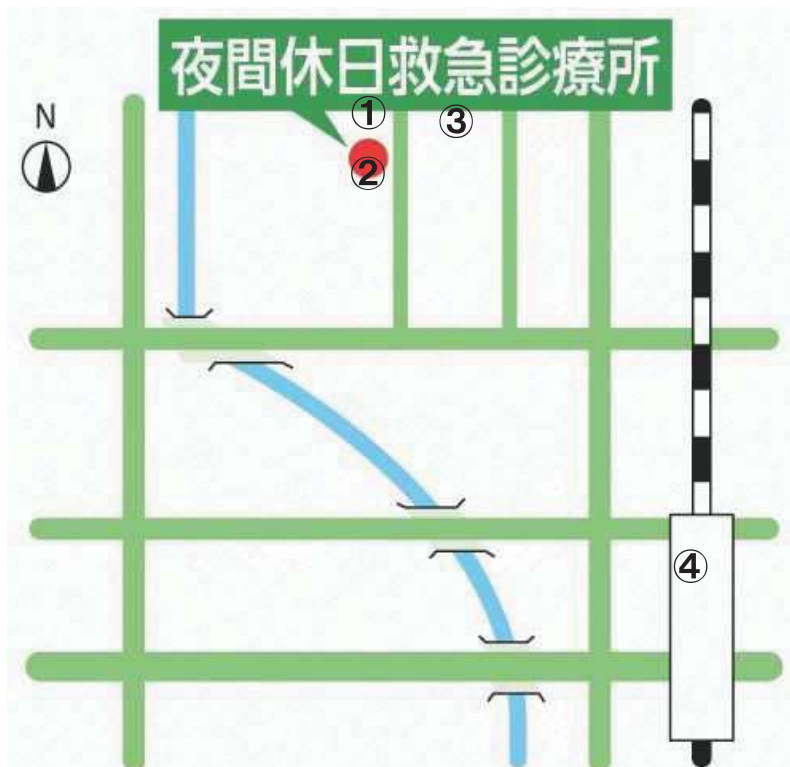
■ Trạm y tế khẩn cấp trong ngày nghỉ và ban đêm

▽ Địa chỉ : Takebayashimachi 968 ☎ 028-625-2211

※ Mang theo Thẻ bảo hiểm y tế, Thẻ trợ cấp chi phí y tế trẻ em (đối với những trẻ ở độ tuổi từ năm thứ 3 trung học phổ thông trở xuống) khi đến đăng ký khám.

| 診療科目 | 夜間 (毎日) | 昼間 (日曜日・祝休日) |
|-----------|-----------------------|---------------|
| 内科 小児科 | 午後 7時 30分 から 翌日 午前 7時 | 午前 9時から 午後 5時 |
| 歯科 | 午後 7時 30分 から 午前 0時 | |

| Khoa chuẩn đoán | Buổi tối (hàng ngày) | Ban ngày (Chủ Nhật /ngày nghỉ, lễ) |
|----------------------|---------------------------|------------------------------------|
| Khoa nội Khoa nhi | 19:30 – 7:00 sáng hôm sau | 9:00 - 17:00 |
| Nha khoa | 19:30 – 24:00 | |



- ① 夜間休日救急診療所
- ② 保健所
- ③ 済生会宇都宮病院
- ④ JR宇都宮駅

- ① Trạm y tế khẩn cấp trong ngày nghỉ và ban đêm
- ② Sở y tế
- ③ Bệnh viện Saiseikai Utsunomiya
- ④ Nhà ga JR Utsunomiya

■ 外国語での医療情報

とちぎ医療情報ネット

とちぎ医療情報ネットでは、外国語（英語、フランス語、スペイン語、イタリア語、ロシア語、広東語、北京語、台湾語、ハンゲル（韓国語）、ドイツ語、ポルトガル語、タガログ語、インドネシア語、タイ語、トルコ語）で対応できる医療機関を検索できます。

<https://www.qq.pref.tochigi.lg.jp>を開き、「ENGLISH」のアイコンから対応言語を選択し、検索してください。



◀とちぎ医療情報ネット HP

URL: <https://www.qq.pref.tochigi.lg.jp>

■ Thông tin y tế bằng tiếng nước ngoài

Trang mạng thông tin điều trị y tế Tochigi

Ở trang mạng về thông tin y tế Tochigi có thể tra cứu thông tin các cơ quan y tế có hỗ trợ tiếng nước ngoài (tiếng Anh, tiếng Pháp, tiếng Tây Ban Nha, tiếng Ý, tiếng Nga, tiếng Quảng Đông, tiếng Bắc Kinh, tiếng Đài Loan, tiếng Hàn Quốc, tiếng Đức, tiếng Bồ Đào Nha, tiếng Philippin, tiếng Indonesia, tiếng Thái, tiếng Thổ Nhĩ Kỳ).

Truy cập trang <https://www.qq.pref.tochigi.lg.jp>, chọn ngôn ngữ được hỗ trợ từ biểu tượng có chữ “ENGLISH” rồi tìm kiếm.

AMDA国際医療情報センター ☎03(6233)9266

外国語の通じる医療機関情報や医療福祉制度の案内を電話で、多言語で行っています。

- ▽対応言語：英語、タイ語、中国語、韓国語、スペイン語、ポルトガル語、フィリピン語、ベトナム語。
- ▽曜日：英語＝月～金曜日、タイ語＝火曜日、中国語＝火・木曜日、韓国語・フィリピン語＝月曜日、スペイン語＝水曜日、ポルトガル語＝金曜日、ベトナム語＝水曜日・金曜日。
- ▽時間：午前10時～午後4時



◀AMDA国際医療情報センター HP

URL: <https://www.amdamedicalcenter.com/>

Trung tâm thông tin y tế quốc tế AMDA ☎ 03 (6233) 9266

Hướng dẫn qua điện thoại bằng nhiều ngôn ngữ về chế độ phúc lợi xã hội y tế cũng như cung cấp thông tin cơ quan y tế có thể hiểu tiếng nước ngoài.

- ▽ Hỗ trợ các thứ tiếng: tiếng Anh, tiếng Thái, tiếng Trung Quốc, tiếng Hàn Quốc, tiếng Tây Ban Nha, tiếng Bồ Đào Nha, tiếng Philippin, tiếng Việt Nam.
 - ▽ Ngày làm việc: tiếng Anh: thứ Hai ~ thứ Sáu, tiếng Thái: thứ Ba, tiếng Trung: thứ Ba và thứ Năm, tiếng Hàn và tiếng Philippin: thứ Hai, tiếng Tây Ban Nha: thứ Tư, tiếng Bồ Đào Nha: thứ Sáu, tiếng Việt: thứ Tư và thứ Sáu.
 - ▽ Giờ làm việc : 10:00 – 16:00
- <https://amdamedicalcenter.com/>

外国人のための医療情報ハンドブック 日常から災害時の備えまで

栃木県に住む外国人のために、病院のかかり方、薬の求め方、健康保険と医療費、災害時の医療情報などを外国語と日本語の併記で紹介しています。

栃木県国際交流協会ホームページ

(<http://tia21.or.jp/disaster.html>) からダウンロード

してお使いください。



栃木県国際交流協会HP

URL: <http://tia21.or.jp/disaster.html>



Sổ hướng dẫn thông tin y tế dành cho người nước ngoài, từ những trường hợp thường nhật đến những khi có thiên tai

Đây là sổ hướng dẫn dành cho người nước ngoài đang sống tại tỉnh Tochigi, trong đây có giới thiệu bằng tiếng nước ngoài kèm theo tiếng Nhật về những thông tin như: cách đi khám bệnh, cách mua thuốc, thông tin bảo hiểm sức khỏe, chi phí điều trị, thông tin y tế khi có thiên tai, v.v....

Hãy tải về và sử dụng tại trang chủ Hiệp hội giao lưu quốc tế tỉnh Tochigi: (<http://tia21.or.jp/disaster.html>).



■地震への備え

日本は、地震が多い国です。災害が起きても慌てないように、普段から準備しておきましょう。

PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI

■ Chuẩn bị cho động đất

Nhật Bản là đất nước bị động đất nhiều. Để không hoảng loạn khi xảy ra thiên tai, cần chuẩn bị sẵn ngay từ lúc bình thường.

家族などで話し合う

災害が起きたときのため、普段から連絡方法や避難する場所などを家族で話し合ひましょう。



Bàn bạc với gia đình

Để dự phòng cho lúc xảy ra thiên tai, ngay từ lúc bình thường các gia đình cần bàn bạc thống nhất về những địa điểm tránh nạn và phương pháp liên lạc cho nhau.

家の安全点検

家の中には、災害が起きた時に危ないところがあります。料理をする場所など、火をつかう場所は、きれいにしておきましょう。タンスや棚が倒れたり、食器やテレビが落ちたりしないよう、気をつけましょう。



Kiểm tra sự an toàn trong nhà

Khi xảy ra thiên tai, có những nơi trong nhà trở nên nguy hiểm. Hãy sắp xếp gọn gàng nơi có dùng lửa trong nhà như bếp nấu ăn. Chú ý bố trí tủ, kệ để không bị đổ, bát đĩa và ti vi để không bị rơi.

災害が起きた時の持ち物

飲料水は、1人1日3ℓ必要です。この他、服、ラジオ、食べ物、タオル、薬、在留カードまたは特別永住者証明書、旅券のコピーなども持ち出せるようにしておきましょう。



Những vật cần mang theo khi xảy ra thiên tai

Nước uống 1 người cần mang tối thiểu 3 lít 1 ngày. Ngoài ra những đồ khác như quần áo, radio, đồ ăn, khăn, thuốc, bản sao thẻ cư trú hoặc thẻ vĩnh trú đặc biệt, hộ chiếu cũng cần chuẩn bị sẵn sàng để mang theo.

■地震が起きた時の行動

建物の中にいる時

▽グラッときたら、すぐに、頭を守って、机やテーブルの下に入りましょう。

▽火を使っているときは、すぐに火を消しましょう。間に合わないときは無理をせず、揺れが収まってから行動しましょう。

▽ドアや窓を開けて、外に逃げられるようにしておきましょう。

▽慌てて外に走らず、落ちついて動きましょう。



■Hành động khi xảy ra động đất

Trường hợp đang ở trong nhà

▽ Nếu rung chuyển cần ngay lập tức bảo vệ đầu, chui xuống dưới gầm bàn trú ẩn.

▽ Nếu đang dùng lửa cần ngay lập tức tắt lửa. Nếu không kịp không nên làm cố, mà hãy đợi khi hết rung lắc rồi hãy hành động.

▽ Mở cửa chính và cửa sổ để lúc nào cũng có thể chạy được ra ngoài.

▽ Không hoảng loạn chạy ra ngoài, cần giữ bình tĩnh và di chuyển.

逃げる時は

▽持ち物は少なくして、歩いて逃げましょう。

▽狭い道、塀の近く、崖や川には近づかないようにしましょう。

▽テレビやラジオで市役所からの情報を聞きましょう。

▽まわりの人と声を掛け合い、困っている人がいたら助けましょう。



Khi đi lánh nạn

▽ Mang theo ít đồ dùng, đi bộ thoát ra ngoài.

▽ Không đến gần đường hẹp, hàng rào, vách đá dốc đứng và bờ sông.

▽ Lắng nghe những thông tin từ cơ quan hành chính bằng TV, radio, v.v...

▽ Kêu gọi những người xung quanh, giúp đỡ những người gặp khó khăn.

■避難先（災害があった時に逃げる場所）

(1) 一時避難場所

地震などが起きた時に、身を守るために逃げて、災害が落ちつくまでいる所です。小学校・中学校・高等学校、公園などが「一時避難場所」になっています。洪水や崖崩れ、地震など災害種別ごとに指定しています。

■ Địa điểm lánh nạn (Địa điểm tạm lánh khi gặp thiên tai)

(1) Địa điểm lánh nạn tạm thời

Là địa điểm có thể ở để bảo vệ bản thân khi xảy ra thiên tai như động đất, cho đến khi thiên tai lắng xuống. Trường tiểu học, trường cấp hai, trường cấp ba và công viên của thành phố sẽ trở thành “Địa điểm lánh nạn tạm thời”. Được chỉ định cho từng loại thiên tai như lũ lụt, sạt lở và động đất.

(2) 広域避難場所

地震などで大きな火事が起きた時に、安全のため逃げる所です。大きな公園などが「広域避難場所」になっています。

(2) Địa điểm lánh nạn diện rộng

Là địa điểm lánh nạn an toàn khi xảy ra những trường hợp như hỏa hoạn lớn do động đất,... Các công viên lớn sẽ trở thành “Địa điểm lánh nạn diện rộng”.

(3) 避難所

災害で家がなくなった人や帰れなくなった人が、生活する所です。小学校・中学校・体育館などが「避難所」になっています。なお、災害発生時に自主防災組織を中心とする地域の活動拠点となるよう、緊急時に必要な物資を備蓄した「備蓄避難所」を自主防災組織ごとに1か所以上指定しています。

(3) Địa điểm lánh nạn

Là địa điểm sinh hoạt giành cho những người bị mất nhà ở, những người không thể về nhà do thiên tai. Trường tiểu học, trường trung học, trung tâm thể dục thể thao sẽ trở thành “Địa điểm lánh nạn”. Ngoài ra, trong trường hợp xảy ra thiên tai, nhằm tạo ra các địa điểm hoạt động trọng điểm trong khu vực, mà chủ yếu là các tổ chức chủ động phòng chống thiên tai, mỗi tổ chức được chỉ định có ít nhất 1 “Địa điểm lánh nạn dự trữ” (là nơi dự trữ vật tư cần thiết cho các trường hợp khẩn cấp).

※普段から、家や仕事する場所などから、逃げやすい場所を確認しておきましょう。

問：危機管理課 ☎028(632)2052

※ Ngày những lúc bình thường, cần tìm hiểu trước các địa điểm lánh nạn có thể dễ dàng chạy đến từ nhà, hoặc nơi làm việc.

Liên hệ: Phòng quản lý nguy cơ (Kikenkanrika) ☎028-632-2052

(1) 一時避難場所 ※2022年11月現在

△使用不可

| 地区 | NO. | 施設・場所名 | 住所 | 対応する災害種別 | | |
|----------|-----|-------------------------|----------------|----------|----|----|
| | | | | 洪水 | 土砂 | 地震 |
| 富屋 | 1 | 富屋地区市民センター | 徳次郎町 80-2 | ○ | ○ | |
| | 2 | 富屋小学校 | 徳次郎町 66-1 | | ○ | |
| | 3 | 晃陽中学校 | 徳次郎町 1964 | | ○ | |
| | 4 | カミカナイマチコウミンカン | カミカナイマチ 416 | | ○ | |
| | 5 | カミヨクラマチシユウカイシヨ | カミヨクラマチ 618 | | ○ | |
| | 6 | オオアミマチコウミンカン | オオアミマチ 270 | | ○ | |
| | 7 | シモカナイマチコウミンカン | シモカナイマチ 163 | | ○ | |
| | 8 | カナイチョウジチカイカン | シモカナイマチ 485-3 | | ○ | |
| | 9 | シタマチセイカツキョウドウカン | トウジラマチ 629-1 | | ○ | |
| | 10 | ニシネコウミンカン | トウジラマチ 1173 | | ○ | |
| | 11 | ナカマチコウミンカン | トウジラマチ 2143 | | ○ | |
| | 12 | カミマチコウミンカン | トウジラマチ 3110 | | ○ | |
| 篠井 | 13 | 篠井地区市民センター | シモコイケマチ 466-1 | ○ | ○ | |
| | 14 | 篠井小学校 | シモコイケマチ 569-37 | | ○ | |
| | 15 | ロッボンギコウミンカン | イシナダマチ 130 | | ○ | |
| | 16 | ナカネコウミンカン | イシナダマチ 1143-2 | | ○ | |
| | 17 | オカツボコウミンカン | イシナダマチ 1508 | | ○ | |
| | 18 | ハラツボタモクテキケンシユウカイシセツ | イシナダマチ 1788-5 | | ○ | |
| | 19 | カミコイケマチコウミンカン | カミコイケマチ 500 | | ○ | |
| | 20 | シタコイケダイイチモクテキケンシユウカイシセツ | シモコイケマチ 133 | | ○ | |
| | 21 | ナカシノイコウミンカン | シノイマチ 804-2 | | ○ | |
| | 22 | カミシノイジチコウミンカン | シノイマチ 1382-1 | | ○ | |
| | 23 | シモシノイコウミンカン | シノイマチ 1948 | | ○ | |
| カミカワチ上河内 | 24 | カミカワチ地区市民センター | ナカザトチョウ 181-3 | ○ | ○ | |
| | 25 | カミカワチチュウオウシヨウガクコウ | ナカザトチョウ 201-1 | ○ | ○ | |
| | 26 | カミカワチニシシヨウガクコウ | カンバクチョウ 471 | ○ | ○ | |
| | 27 | カミカワチチュウガクコウ | ナカザトチョウ 162 | ○ | | |
| | 28 | カミカワチタイイクカン | ナカザトチョウ 182-1 | ○ | | |
| | 29 | ニシアシヌマコウミンカン | アシヌマチョウ 2757 | ○ | ○ | |
| | 30 | イマザトシユウワク | イマザトチョウ 903 | ○ | ○ | |
| | 31 | ウワダコウミンカン | ウワダチョウ 849-2 | ○ | | |
| | 32 | カネダタモクテキケンシユウカイシセツ | カネダチョウ 796 | ○ | | |

| | | | | | | |
|------------|----|----------------------------------|------------------------------|---|---|--|
| | 33 | タカマツコウミンカン 高松 公民館 | タカマツチヨウ 高松町 314-2 | ○ | ○ | |
| | 34 | ナカザトハラリヨウシセツ 中里 原利用 施設 | ナカザトチヨウ 中里町 389 | ○ | | |
| | 35 | ウドウツジコウミンカン 謡 辻 公民館 | ミヤヤマダチヨウ シ サキ 宮 山田町 993地先 | | ○ | |
| | 36 | コムロコウミンカン 小室 公民館 | ミヤヤマダチヨウ 宮 山田町 2692 | | ○ | |
| クニモト 国本 | 37 | クニモト チ ク シミン 国本 地区 市民 センター | タカラギホンチヨウ 宝木 本町 1868-1 | | ○ | |
| | 38 | クニモトニシショウガッコウ 国本西 小学校 | ニイザトマチチヨウ 新里町丁 292 | | ○ | |
| | 39 | コムホウシヨウガッコウ 晃 宝 小学校 | タカラギホンチヨウ 宝木 本町 1263-1 | | ○ | |
| | 40 | ニッサトイチクホクブヨウミンカン 新里 一区 北部 公民館 | ニッサトマチチヨウ 新里町 甲 786 | | ○ | |
| | 41 | シンヨウコウミンカン 神郷 公民館 | ニッサトマチオツ 新里町 乙 314-2 | | ○ | |
| | 42 | サワコウミンカン 沢 公民館 | ニッサトマチオツ 新里町 乙 624-1 | | ○ | |
| | 43 | サンクハタナカコウミンカン 三区 畑中 公民館 | ニッサトマチヘイ 新里町 丙 864 | | ○ | |
| | 44 | フジモトコウミンカン 藤本 公民館 | ニッサトマチチヨウ 新里町丁 296 | | ○ | |
| カワチ 河内 | 45 | カワチ チ ク シミン 河内 地区 市民 センター | ナカオカモトチヨウ 中岡 本町 3221-4 | ○ | ○ | |
| | 46 | オカモト 岡本 コミュニティプラザ | シモオカモトチヨウ 下岡 本町 1954-10 | ○ | | |
| | 47 | タワラ 田原 コミュニティプラザ | カミタワラチヨウ 上田原町 1 | ○ | | |
| | 48 | オカモトシヨウガッコウ 岡本 小学校 | ナカオカモトチヨウ 中岡 本町 2623 | ○ | △ | |
| | 49 | オカモトキタシヨウガッコウ 岡本北 小学校 | ナカオカモトチヨウ 中岡 本町 2481-1 | ○ | △ | |
| | 50 | オカモトニシシヨウガッコウ 岡本西 小学校 | ナカオカモトチヨウ 中岡 本町 3709-2 | ○ | | |
| | 51 | タワラシヨウガッコウ 田原 小学校 | カミタワラチヨウ 上田原町 355 | ○ | ○ | |
| | 52 | タワラニシシヨウガッコウ 田原西 小学校 | リュウブクチヨウ 立伏 町 8-1 | ○ | ○ | |
| | 53 | シラサワシヨウガッコウ 白沢 小学校 | シラサワチヨウ 白沢町 1643 | ○ | △ | |
| | 54 | カワチチュウガッコウ 河内 中学校 | ナカオカモトチヨウ 中岡 本町 3743 | ○ | ○ | |
| | 55 | フルサトチュウガッコウ 古里 中学校 | ナカオカモトチヨウ 中岡 本町 3130 | ○ | △ | |
| | 56 | タワラチュウガッコウ 田原 中学校 | シモタワラチヨウ 下田原町 1722 | ○ | ○ | |
| | 57 | カワチタイイクカン 河内 体育館 | ナカオカモトチヨウ 中岡 本町 3225 | | ○ | |
| | 58 | カノウヤコウミンカン 叶谷 公民館 | カノウヤチヨウ 叶谷町 323-1 | | ○ | |
| | 59 | サカヅラコウミンカン 逆面 公民館 | サカヅラチヨウ 逆面 町 291-5 | | ○ | |
| | 60 | グリーンタウン 自治会 公民館 | リュウブクチヨウ 立伏 町 462-117 | | ○ | |
| | 61 | ダイオカモト ニ ク コウミンカン 台 岡本 二区 公民館 | ナカオカモトチヨウ 中岡 本町 2498 | | ○ | |
| | 62 | エキマエダイイチクコウミンカン 駅前 第一区 公民館 | シモオカモトチヨウ 下岡 本町 4150-1 | | ○ | |
| | 63 | カマネ コウミンカン 釜 根 公民館 | シモオカモトチヨウ 下岡 本町 5312-1 | | ○ | |
| | 64 | ジュウガオカコウミンカン 自由ヶ丘 公民館 | カミタワラチヨウ 上田原町 1079 | | ○ | |
| シロヤマ 城山 | 65 | シロヤマチクシミン 城山地区 市民 センター | オオヤマチ 大谷町 1059-5 | ○ | ○ | |
| | 66 | シロヤマヒガシシヨウガッコウ 城山東 小学校 | コマネウマチ 駒生 町 2360 | ○ | ○ | |
| | 67 | メイホシヨウガッコウ 明保 小学校 | シモアラハリマチ 下荒針 町 3456-2 | | ○ | |

| | | | | | | |
|---------------|-----------|-------------------------------------|--------------------------|-------------------|---|---|
| | 68 | シロヤマチュウガッコウ 城山 中学校 | オオヤマチ 大谷町 1423 | ○ | ○ | |
| | 69 | シゼンキョウヨムラカンリ 自然 休養 村 管理 センター | フクオカマチ 福岡町 1074-1 | | ○ | |
| | 70 | シモイダコウミンカン 下飯田 公民館 | イダマチ 飯田町 405 | | ○ | |
| | 71 | カミイダコウミンカン 上飯田 公民館 | イダマチ 飯田町 914-1 | | ○ | |
| | 72 | タテイワジチコウミンカン 立岩 自治 公民館 | オオヤマチ 大谷町 110 | | ○ | |
| | 73 | カラサクコウミンカン 瓦作 公民館 | オオヤマチ 大谷町 801 | | ○ | |
| | 74 | オオヤコウミンカン 大谷 公民館 | オオヤマチ 大谷町 1225 | | ○ | |
| | 75 | アラハリコウミンカン 荒針 公民館 | オオヤマチ 大谷町 1318 | | ○ | |
| | 76 | タゲマチコウミンカン 田下町 公民館 | タゲマチ 田下町 236 | | ○ | |
| | 77 | タノマチコウミンカン 田野町 公民館 | タノマチ 田野町 746-9 | | ○ | |
| | 78 | ナカフクオカシヨウカイジヨ 中 福岡集 会所 | フクオカマチ 福岡町 1161-4 | | ○ | |
| | 79 | カミヨガシコウミンカン 上古賀 志 公民館 | ヨガシマチ 古賀 志 町 1615 | | ○ | |
| トヨサト 豊郷 | 80 | トヨサトチクシミン 豊郷 地区 市民 センター | イワジマチ 岩菅 町 825-1 | ○ | ○ | |
| | 81 | トヨサトチュウオウシヨウガッコウ 豊郷 中央 小学校 | セキボリチヨウ 関 堀 町 337 | ○ | ○ | |
| | 82 | トヨサトミナシヨウガッコウ 豊郷南 小学校 | タケバヤシマチ 竹林 町 532 | ○ | | |
| | 83 | トヨサトチュウガッコウ 豊郷 中学校 | セキボリチヨウ 関 堀 町 350 | △ | ○ | |
| | 84 | イワモトコウミンカン 岩本町 公民館 | イワモトチヨウ 岩本町 478 | | ○ | |
| | 85 | カララヤチヨウカミコウミンカン 瓦谷 町上 公民館 | カララヤチヨウ 瓦谷 町 631-1 | △ | | |
| | 86 | カララヤチヨウシモコウミンカン 瓦谷 町下 公民館 | カララヤチヨウ 瓦谷 町 818-2 | △ | | |
| | 87 | セキボリチヨウカミコウミンカン 関 堀 町上 公民館 | セキボリチヨウ 関 堀 町 760 | | ○ | |
| | 88 | トヨサトダイニチヨウメジチカイカン 豊郷 台 二丁目 自治 会館 | トヨサトダイ 豊郷 台 2-39-1 | | ○ | |
| | 89 | フジミガオカジチカイカン 富士見 が 丘 自治 会館 | フジミガオカ 富士見 が 丘 2-16-7 | | ○ | |
| | 90 | ヤマモトマチコウミンカン 山本町 公民館 | ヤマモト 山本 1-8-16 | | ○ | |
| | 91 | フジミガオカダンチコウミンカン ニュー富士見ヶ丘 団地 公民館 | ヨコヤマ 横山 1-21-18 | | ○ | |
| | 92 | フジミ コウミンカン ニュー富士見 ローズタウン 公民館 | ヨコヤマ 横山 3-21-24 | | ○ | |
| | 93 | ヨコヤマチヨウシモコウミンカン 横山町下 公民館 | ヨコヤマチヨウ 横山町 441-3 | | ○ | |
| | 94 | ヨコヤマチヨウカミコウミンカン 横山町上 公民館 | ヨコヤマチヨウ 横山町 1385 | | ○ | |
| | イシイ 石井 | 95 | イシイシヨウガッコウ 石井 小学校 | イシイマチ 石井町 1213 | ○ | |
| 96 | | ヨウトウチュウガッコウ 陽 東 中学校 | イシイマチ 石井町 2800-42 | ○ | | |
| 97 | | イシイチイキ 石井 地域 コミュニティセンター | イシイマチ 石井町 1213 | ○ | | |
| イズミガオカ 泉が丘 | 98 | イズミガオカ 泉が丘 小学校 | イズミガオカ 泉が丘 7-12-14 | | | ○ |
| | 99 | イズミガオカ 泉が丘 中学校 | イズミガオカ 泉が丘 4-11-40 | | | ○ |
| イマイズミ 今泉 | 100 | ヒガシミンカツドウ 東市民 活動 センター | ナカイマイズミ 中今泉 3-5-1 | ○ | | |
| | 101 | イマイズミシヨウガッコウ 今泉 小学校 | イマイズミ 元今泉 1-7-29 | | | ○ |

| | | | | | | |
|-------------|-----|--|--------------------------|---|---|---|
| | 102 | ウツノミヤシタイイカカン 宇都宮市 体育館 | モトイマイズミ 元今泉 5-6-18 | | | |
| | 103 | ウツノミヤハクヨウコウトウガッコウ 宇都宮 白楊 高等学校 | モトイマイズミ 元今泉 8-2-1 | | | ○ |
| サクラ 桜 | 104 | サクラショウガッコウ 桜 小学校 | サクラ 桜 3-2-22 | | | ○ |
| | 105 | ヨウサイチョウガッコウ 陽 西中 学校 | ヨウサイチョウ 陽西町 1-16 | | | ○ |
| | 106 | ウツノミヤブンセイジョシヨウトウガッコウ 宇都宮 文星女子 高等学校 | キタイチ サワマチ 北一の沢町 24-35 | | | ○ |
| | 107 | サクシンガクイン 作新 学院 | イチ サワ 一の沢 1-1-41 | | ○ | ○ |
| | 108 | ブンセイゲイジツダイガクフゾクコウトウガッコウ 文星芸術大学 附属 高等 学校 | ムツミチョウ 睦町 1-4 | | | ○ |
| | 109 | ウツノミヤタンキダイガクフゾクコウトウガッコウ 宇都宮 短期 大学 附属 高等 学校 | ムツミチョウ 睦町 1-35 | | | ○ |
| | 110 | トチギケンチュウオウコウエン 栃木県 中央 公園 | ムツミチョウ 睦町 2-50 | | ○ | |
| ジョウトウ 城東 | 111 | ジョウトウショウガッコウ 城東 小学校 | ジョウトウ 城東 2-5-17 | ○ | | |
| ショウワ 昭和 | 112 | ショウワショウガッコウ 昭和 小学校 | トマツリモトチョウ 戸祭 元町 1-15 | ○ | ○ | ○ |
| | 113 | ホシ オカチュウガッコウ 星が丘 中学校 | ホシ オカ 星が丘 2-3-31 | | ○ | ○ |
| | 114 | ウツノミヤケイリンジョウチュウシャジョウ 宇都宮 競輪場 駐車場 | ヒガシトマツリ 東戸祭 1-2-7 | | ○ | ○ |
| | 115 | トチギケンチュウシヨウワカン チョウシャジョウ ショウ フ カ 栃木 県庁 昭和館 (駐車場 の 使用 不可) | ハナワダ 埴田 1-1-20 | ○ | ○ | |
| チュウオウ 中央 | 116 | チュウオウシミンカツドウ 中央 市民 活動 センター | チュウオウ 中央 1-1-13 | ○ | | |
| | 117 | チュウオウショウガッコウ 中央 小学校 | チュウオウホンチョウ 中央本町 1-29 | ○ | ○ | ○ |
| | 118 | アサヒチュウガッコウ 旭 中学校 | テンジン 天神 1-1-42 | △ | | ○ |
| | 119 | ウツノミヤシヤクシヨ 宇都宮市 役所 | アサヒ 旭 1-1-5 | | | ○ |
| | 120 | ウツノミヤジョウシコウエン 宇都宮 城址 公園 | ホンマルチュウジナイ 本丸 町地内 | | | ○ |
| | 121 | ウツノミヤフタアラヤマジンジャ 宇都宮二 荒山 神社 | ババドオ 馬場 通り 1-1-1 | ○ | | |
| トマツリ 戸祭 | 122 | トマツリショウガッコウ 戸祭 小学校 | トマツリ 戸祭 1-10-25 | | | ○ |
| | 123 | ウツノミヤダイガクフゾクショウ チョウガッコウ 宇都宮 大学 附属 小・中 学校 | マツハラ 松原 1-7-38 | ○ | | ○ |
| ニシ 西 | 124 | ニシショウガッコウ 西 小学校 | ニシ 西 1-2-13 | ○ | | ○ |
| | 125 | ウツノミヤチホウサイバンシヨ 宇都宮 地方 裁判所 | オハタ 小幡 1-1-38 | | ○ | ○ |
| ニシキ 錦 | 126 | ニシキショウガッコウ 錦 小学校 | ニシキ 錦 2-7-15 | △ | | ○ |
| | 127 | ヨウホクチュウガッコウ 陽 北中 学校 | イマイズミチョウ 今泉町 47-2 | ○ | | ○ |
| | 128 | ニシキチュウオウコウエン 錦 中央 公園 | イマイズミチョウ 今泉町 157 | △ | | ○ |
| | 129 | スイジョウコウエン 水上 公園 | ニシキ 錦 3-1100-3 | △ | | ○ |
| ニシハラ 西原 | 130 | ニシハラショウガッコウ 西原 小学校 | ニシハラ 西原 2-5-42 | ○ | | ○ |
| | 131 | イチジョウチュウガッコウ 一条 中学校 | キョウマチ 京町 9-25 | ○ | | ○ |
| | 132 | ウツノミヤジョシコウトウガッコウ 宇都宮 女子 高等 学校 | ミサオチョウ 操 町 5-19 | | | ○ |
| ヒガシ 東 | 133 | ヒガシショウガッコウ 東 小学校 | ヒガシハナワダ 東埴田 1-6-14 | △ | ○ | ○ |
| | 134 | ウツノミヤシヨウギョウコウトウガッコウ 宇都宮 商業 高等 学校 | オオゾ 大曾 3-1-46 | △ | ○ | ○ |
| | 135 | ハチマンダイシチカイ 八幡台 自治会 コミュニティセンター | ハチマンダイ 八幡台 19-21 | | ○ | |

| | | | | | | |
|----------------|-----|--|-------------------------------|---|---|---|
| フジミ 富士見 | 136 | ブンカカイオンおよびアケボノコウエン 文化 会館 及 び 明保野 公園 | アケボノチヨウ 明保野町 7-66 | | | ○ |
| ホソヤ 細谷 | 137 | キタシミンカツドウ 北市民 活動 センター | ワカクサ 若草 3-12-25 | | ○ | |
| カミトマツリ 上戸 祭 | 138 | ホソヤシヨウガッコウ 細谷 小学校 | ホソヤ 細谷 1-4-38 | | | ○ |
| | 139 | ウツノミヤ 宇都宮 カンツリークラブ | カミトマツリチヨウ 上戸 祭 町 3100 | | | ○ |
| | 140 | ウツノミヤチュウオウコウトウガッコウ 宇都宮 中央 高等 学校 | ワカクサ 若草 2-2-46 | | | ○ |
| | 141 | とちぎ フクシ 福祉 プラザ | ワカクサ 若草 1-10-6 | | | ○ |
| ミドリガオカ 緑が丘 | 142 | ミドリガオカシヨウガッコウ 緑が丘 小学校 | ミドリ 緑 3-3-12 | | | ○ |
| ミネ 峰 | 143 | ミネシヨウガッコウ 峰 小学校 | ミネ 峰 3-20-17 | ○ | | ○ |
| | 144 | ウツノミヤダイガク (ミネ 宇都宮 大学 (峰 キャンパス)) | ミネマチ 峰町 350 | | | |
| ミヤハラ 宮の原 | 145 | ミヤハラシヨウガッコウ 宮の原 小学校 | ミヤハラ 宮原 4-1-14 | ○ | | ○ |
| | 146 | ミヤハラチイキ 宮の原地域 コミュニティセンター | ミヤハラ 宮原 4-1-14 | ○ | | |
| ミユキ 御幸 | 147 | ミユキシヨウガッコウ 御幸 小学校 | ミユキホンチヨウ 御幸 本町 4638-1 | | | ○ |
| | 148 | セイシヨウネンカツドウ 青少年 活動 センター | イマズミチヨウ 今泉町 3007 | ○ | | |
| | 149 | ミユキコウエン 御幸 公園 | ヒライテコウギョウダンチ 平出 工業 団地 13-1 | | | ○ |
| ヤナゼ 築瀬 | 150 | ヤナゼシヨウガッコウ 築瀬 小学校 | ミナオオドオ 南大通り 2-6-6 | △ | | ○ |
| ヨウトウ 陽東 | 151 | ヨウトウシヨウガッコウ 陽東 小学校 | ヨウトウ 陽東 2-16-36 | ○ | | |
| | 152 | ウツノミヤダイガク (ヨウトウ 宇都宮 大学 (陽東 キャンパス)) | ヨウトウ 陽東 7-1-2 | | | |
| ヨウナン 陽南 | 153 | ヨウナンシヨウガッコウ 陽南 小学校 | ヤマト 大和 1-10-15 | | | ○ |
| | 154 | ヨウナンチュウガッコウ 陽南 中学校 | ヨウナン 陽南 2-4-58 | ○ | | ○ |
| | 155 | ヨウナンダイ 1 陽南 第 1公園 | オオツカチヨウ 大塚町 1 | | | ○ |
| ヒライシ 平石 | 156 | ヒライシチクシミン 平石 地区 市民 センター | シモヒライデマチ 下平出町 158-1 | ○ | ○ | |
| | 157 | ヒライシチュウオウシヨウガッコウ 平石 中央 小学校 | シモヒライデマチ 下平出町 479 | ○ | | |
| | 158 | ヒライシキタシヨウガッコウ 平石北 小学校 | ヒライデマチ 平出町 1804 | ○ | | |
| | 159 | キヌチヨウガッコウ 鬼怒 中学校 | ヒライデマチ 平出町 3764-10 | | ○ | |
| | 160 | キタグミコウミンカン 北組 公民館 | ヒライデマチ 平出町 1505 | | ○ | |
| スガタガワ 姿川 | 161 | スガタガワチクシミン 姿川 地区 市民 センター | ニシカワタマチ 西川田町 805-1 | ○ | | |
| | 162 | スガタガワチュウオウシヨウガッコウ 姿川 中央 小学校 | シモトカミチヨウ 下砥 上町 121 | ○ | | |
| | 163 | スガタガワダイイチシヨウガッコウ 姿川 第一 小学校 | ニシカワダホンチヨウ 西川田本町 3-11-15 | ○ | | |
| | 164 | スガタガワダイニシヨウガッコウ 姿川 第二 小学校 | トカミチヨウ 砥 上町 52 | ○ | | |
| | 165 | スガタガワチュウガッコウ 姿川 中学校 | ニシカワタマチ 西川田町 1038 | ○ | | ○ |
| | 166 | ウツノミヤコウトウガッコウ 宇都宮 高等学校 | タキハラ 滝の原 3-5-70 | | | ○ |
| ヨコカワ 横川 | 167 | ヨコカワヒガシシヨウガッコウ 横川東 小学校 | シメグリマチ 下栗町 963 | ○ | | |
| | 168 | ヨコカワニシシヨウガッコウ 横川西 小学校 | カミヨコタマチ 上横田町 850 | ○ | | |
| ミズホ 瑞穂野 | 169 | ミズホダイシヨウガッコウ 瑞穂台 小学校 | ミズホ 瑞穂 1-22 | ○ | | |
| | 170 | ミズホノチュウガッコウ 瑞穂野 中学校 | シメクワジマチ 下桑島町 1078 | ○ | | |

| | | | | | | |
|------------|-----|--|----------------------------|---|---|---|
| キヨハラ 清原 | 171 | キヨハラチクシミン 清原地区市民センター | キヨハラコウギョウダンチ 清原工業団地15-4 | ○ | ○ | |
| | 172 | キヨハラチュウオウショウガッコウ 清原中央小学校 | 道場宿町848 | ○ | △ | |
| | 173 | キヨハラキタショウガッコウ 清原北小学校 | イタドマチ 板戸町1765 | ○ | △ | |
| | 174 | キヨハラミナシヨウガッコウ 清原南小学校 | カミコモリヤマチ 上籠谷町1401 | ○ | ○ | |
| | 175 | ゆいのモリショウガッコウ ゆいの杜小学校 | ゆいのモリ 3-15-30 | ○ | ○ | |
| | 176 | キヨハラチュウガッコウ 清原中学校 | コトヤママチ 鐘山町231 | ○ | ○ | |
| | 177 | イタドマチシュウラク 板戸町集落センター | イタドマチ 板戸町1126-2 | | ○ | |
| | 178 | イタドマチシュウラク 板戸町集落センター分館 | イタドマチ 板戸町1243 | | ○ | |
| | 179 | クワジママチコウミンカン 桑島町公民館 | クワジママチ 桑島町812 | | ○ | |
| | 180 | ドウジョウジュコウミンカン 道場宿公民館 | ドウジョウジュクマチ 道場宿町1208-13 | | ○ | |
| | 181 | カシグミッシュウカイシヨ 河岸組集会所 | イタドマチ 板戸町498 | | ○ | |
| | 182 | アサヒガオカコウミンカン 朝日ヶ丘公民館 | コトヤママチ 鐘山町697-2 | | ○ | |
| 五代・ 若松原 | 183 | ゴダイショウガッコウ 五代小学校 | ゴダイ 五代2-22-33 | ○ | | |
| | 184 | ワカマツバラチュウガッコウ 若松原中学校 | ワカマツバラ 若松原3-19-27 | ○ | | |
| 雀宮 | 185 | スズメミヤチクシミン 雀宮地区市民センター | シントミチョウ 新富町9-4 | ○ | | |
| | 186 | スズメミヤチュウオウショウガッコウ 雀宮中央小学校 | スズメミヤ 雀の宮3-10-13 | ○ | | |
| | 187 | スズメミヤミナシヨウガッコウ 雀宮南小学校 | ミナマチ 南町3-3 | ○ | | |
| | 188 | シンデンショウガッコウ 新田小学校 | ハリガヤ 針ヶ谷1-18-21 | ○ | | |
| | 189 | スズメミヤチュウガッコウ 雀宮中学校 | スズメミヤ 雀の宮7-28-16 | ○ | | |
| | 190 | スズメミヤミナミチクガクシウナドキョウヨウシセツ 雀宮南地区学習等供用施設 | ミナマチ 南町6-3 | ○ | | |
| | 191 | スズメミヤタイクカン 雀宮体育館 | ミナマチ 南町6-3 | ○ | | |
| | 192 | ウツノミヤミナミコウトウガッコウ 宇都宮南高等学校 | トウヤチョウ 東谷町660-1 | △ | | ○ |

(1) Địa điểm lánh nạn tạm thời ※Thời điểm 11/2022

△使用不可 △Không sử dụng được

| ちく 地区 Khu vực | NO. | しせつばしよめい 施設・場所名 Tên cơ sở, địa điểm | じゆしょ 住所 Địa chỉ | たいおう さいがいしゆべつ 対応する災害種別 Loại thiên tai tương ứng | | |
|---------------------|-----|--|---|--|---------------------|-----------------------|
| | | | | こうずい 洪水 Lũ lụt | どしゃ 土砂 Sạt lở | じしん 地震 Động đất |
| | | | | | | |
| とみや Tomiya | 1 | とみやちくしミン 富屋地区市民センター Trung tâm thị dân khu vực Tomiya | とくじらまち 徳次郎町80-2 Tokujira machi 80-2 | ○ | ○ | |
| | 2 | とみやしょうがっこう 富屋小学校 Trường tiểu học Tomiya | とくじらまち 徳次郎町66-1 Tokujira machi 66-1 | | ○ | |
| | 3 | こうようちゅうがっこう 晃陽中学校 Trường THCS Kouyou | とくじらまち 徳次郎町1964 Tokujira machi 1964 | | ○ | |
| | 4 | かみかないまちこうみんかん 上金井町公民館 Nhà văn hóa công cộng Kamikanaimachi | かみかないまち 上金井町416 Kamikanaimachi 416 | | ○ | |

| | | | | | | |
|--------------|----|---|---|---|---|--|
| | 5 | かみよこくらまちしゅうかいしょ 上横倉町集会所 Khu hội hợp Kamiyokokuramachi | かみよこくらまち 上横倉町618 Kamiyokokuramachi 618 | | ○ | |
| | 6 | おおあみまちこうみんかん 大網町公民館 Nhà văn hóa công cộng Ooamimachi | おおあみまち 大網町270 Ooamimachi 270 | | ○ | |
| | 7 | しもかないまちこうみんかん 下金井町公民館 Nhà văn hóa công cộng Shimokanaimachi | しもかないまち 下金井町163 Shimokanaimachi 163 | | ○ | |
| | 8 | かないちようじ ち かいかん 金井町自治会館 Hội quán tự quản Kanaichou | しもかないまち 下金井町485-3 Shimokanaimachi 485-3 | | ○ | |
| | 9 | したまちせいかつきょうどうかん 下町生活協同館 Nhà liên kết đời sống Shitamachi | とくじらまち 徳次郎町629-1 Tokujiramachi 629-1 | | ○ | |
| | 10 | にしねこうみんかん 西根公民館 Nhà văn hóa công cộng Nishine | とくじらまち 徳次郎町1173 Tokujiramachi 1173 | | ○ | |
| | 11 | なかもちこうみんかん 中町公民館 Nhà văn hóa công cộng Nakamachi | とくじらまち 徳次郎町2143 Tokujiramachi 2143 | | ○ | |
| | 12 | かみまちこうみんかん 上町公民館 Nhà văn hóa công cộng Kamimachi | とくじらまち 徳次郎町3110 Tokujiramachi 3110 | | ○ | |
| しのい 篠井 | 13 | しのい ちく しみん 篠井地区市民センター Trung tâm thị dân khu vực Shinoi | しもこいけまち 下小池町466-1 Shimokoikemachi 466-1 | ○ | ○ | |
| Shinoi | 14 | しのいしょうがっこう 篠井小学校 Trường tiểu học Shinoi | しもこいけまち 下小池町569-37 Shimokoikemachi 569-37 | | ○ | |
| | 15 | ろっぽんぎこうみんかん 六本木公民館 Nhà văn hóa công cộng Roppongi | いしなだまち 石那田町130 Ishinadamachi 130 | | ○ | |
| | 16 | なかねこうみんかん 仲根公民館 Nhà văn hóa công cộng Nakane | いしなだまち 石那田町1143-2 Ishinadamachi 1143-2 | | ○ | |
| | 17 | おかつぼこうみんかん 岡坪公民館 Nhà văn hóa công cộng Okatsubo | いしなだまち 石那田町1508 Ishinadamachi 1508 | | ○ | |
| | 18 | はらつぼたもくてきけんしゅうしゅうかいしせつ 原坪多目的研修集会施設 Cơ sở đào tạo đa mục đích Haratsubo | いしなだまち 石那田町1788-5 Ishinadamachi 1788-5 | | ○ | |
| | 19 | かみこいけまちこうみんかん 上小池町公民館 Nhà văn hóa công cộng Kamikoikemachi | かみこいけまち 上小池町500 Kamikoikemachi 500 | | ○ | |
| | 20 | したこいけだいいちたもくてきけんしゅうしゅうかいしせつ 下小池第一多目的研修集会施設 Cơ sở đào tạo đa mục đích thứ 1 Shitakoike | しもこいけまち 下小池町133 Shitakoikemachi 133 | | ○ | |
| | 21 | なかしのいこうみんかん 中篠井公民館 Nhà văn hóa công cộng Nakashinoi | しのいまち 篠井町804-2 Shinoimachi 804-2 | | ○ | |
| | 22 | かみしのいじ ち こうみんかん 上篠井自治公民館 Nhà văn hóa công cộng tự quản Kamishinoi | しのいまち 篠井町1382-1 Shinoimachi 1382-1 | | ○ | |
| | 23 | しもしのいこうみんかん 下篠井公民館 Nhà văn hóa công cộng Shimoshino | しのいまち 篠井町1948 Shinoimachi 1948 | | ○ | |
| かみかわち 上河内 | 24 | かみかわち ちく しみん 上河内地区市民センター Trung tâm thị dân khu vực Kamikawachi | なかざとちよう 中里町181-3 Nakazatochou 181-3 | ○ | ○ | |
| Kamikawachi | | | | | | |

| | | | | | | |
|------------------------|----|--|--|---|---|--|
| | 25 | かみかわちちゆうおうしょうがっこう 上河内中央小学校 Trường tiểu học Kamikawachichuuou | なかざとちよう 中里町201-1 Nakazatochou 201-1 | ○ | ○ | |
| | 26 | かみかわちにししょうがっこう 上河内西小学校 Trường tiểu học Kamikawachinishi | かんぱくちよう 関白町471 Kanpakuchou 471 | ○ | ○ | |
| | 27 | かみかわちちゆうがっこう 上河内中学校 Trường THCS Kamikawachi | なかざとちよう 中里町162 Nakazatochou 162 | ○ | | |
| | 28 | かみかわちたいいくかん 上河内体育館 Trung tâm thể dục Kamikawachi | なかざとちよう 中里町182-1 Nakazatochou 182-1 | ○ | | |
| | 29 | にしあしぬまこうみんかん 西芦沼公民館 Nhà văn hóa công cộng Nishiashimema | あしぬまちよう 芦沼町2757 Ashinumachou 2757 | ○ | ○ | |
| | 30 | いまざとしゅうらく 今里集落センター Trung tâm làng Imazato | いまざとちよう 今里町903 Imazatochou 903 | ○ | ○ | |
| | 31 | うわだこうみんかん 上田公民館 Nhà văn hóa công cộng Uwada | うわだちよう 上田町849-2 Uwadachou 849-2 | ○ | | |
| | 32 | かねだたくてきしゅうかいしせつ 金田多目的集会施設 Cơ sở đào tạo đa mục đích Kaneda | かねだちよう 金田町796 Kanedachou 796 | ○ | | |
| | 33 | たかまつこうみんかん 高松公民館 Nhà văn hóa công cộng Takamatsu | たかまつちよう 高松町314-2 Takamatsuchou 314-2 | ○ | ○ | |
| | 34 | なかざとほりりようしせつ 中里原利用施設 Cơ sở sử dụng Nakazatohara | なかざとちよう 中里町389 Nakazatochou 389 | ○ | | |
| | 35 | うどうつじこうみんかん 謡辻公民館 Nhà văn hóa công cộng Udoutsuji | みややまだちよう 宮山田町993地先 Miyayamadachou993Jisaki | | ○ | |
| | 36 | こむろこうみんかん 小室公民館 Nhà văn hóa công cộng Komuro | みややまだちよう 宮山田町2692 Miyayamadachou 2692 | | ○ | |
| くにもと 国本 Kunimoto | 37 | くにもとちくしゅじん 国本地区市民センター Trung tâm thị dân khu vực Kunimoto | たからぎほんちよう 宝木本町1868-1 Takaragi Honchou 1868-1 | | ○ | |
| | 38 | くにもとしししょうがっこう 国本西小学校 Trường tiểu học Kunimotonishi | にいざとまちよう 新里町丁292 Nissatomachichou 292 | | ○ | |
| | 39 | こうぼうしょうがっこう 晃宝小学校 Trường tiểu học Kouhou | たからぎほんちよう 宝木本町1263-1 Takaragi Honchou 1263-1 | | ○ | |
| | 40 | にいざといちくほくぶこうみんかん 新里一区北部公民館 Nhà văn hóa công cộng NiizatoichikuHokubu | にいざとまちこう 新里町甲786 Nissatomachi Kou 786 | | ○ | |
| | 41 | しんこうこうみんかん 神郷公民館 Nhà văn hóa công cộng Shingou | にいざとまちおつ 新里町乙314-2 Nissatomachi Otsu 314-2 | | ○ | |
| | 42 | さわこうみんかん 沢公民館 Nhà văn hóa công cộng Sawa | にいざとまちおつ 新里町乙624-1 Nissatomachi Otsu 624-1 | | ○ | |
| | 43 | さんくはたなかこうみんかん 三区畑中公民館 Nhà văn hóa công cộng Sanku Hatanaka | にいざとまちへい 新里町丙864 Nissatomachi Hei 864 | | ○ | |
| | 44 | ふじもとこうみんかん 藤本公民館 Nhà văn hóa công cộng Fujimoto | にいざとまちちよう 新里町丁296 Nissatomachi Chou 296 | | ○ | |

| | | | | | | |
|----------------------|---|---|--|---|---|--|
| かわち 河内 Kawachi | 45 | かわち ちくしゅみん 河内地区市民センター Trung tâm thị dân khu vực Kawachi | なかおかもとちょう 中岡本町3221-4 Nakaokamotochou 3221-4 | ○ | ○ | |
| | 46 | おかもと 岡本コミュニティプラザ Trung tâm cộng đồng Okamoto | しもおかもとちょう 下岡本町1954-10 Shimookamotocho1954-10 | ○ | | |
| | 47 | たわら 田原コミュニティプラザ Trung tâm cộng đồng Tawara | かみたわらちょう 上田原町1 Kamitawarachou 1 | ○ | | |
| | 48 | おかもとしょうがっこう 岡本小学校 Trường tiểu học Okamoto | なかおかもとちょう 中岡本町2623 Nakaokamotochou 2623 | ○ | △ | |
| | 49 | おかもときたしょうがっこう 岡本北小学校 Trường tiểu học Okamotokita | なかおかもとちょう 中岡本町2481-1 Nakaokamotochou 2481-1 | ○ | △ | |
| | 50 | おかもとにししょうがっこう 岡本西小学校 Trường tiểu học Okamotonishi | なかおかもとちょう 中岡本町3709-2 Nakaokamotochou 3709-2 | ○ | | |
| | 51 | たわらしょうがっこう 田原小学校 Trường tiểu học Tawara | かみたわらちょう 上田原町355 Kamitawarachou 355 | ○ | ○ | |
| | 52 | たわらにししょうがっこう 田原西小学校 Trường tiểu học Tawaranishi | りゅうぶくちょう 立伏町8-1 Ryubukuchou 8-1 | ○ | ○ | |
| | 53 | しらかわしょうがっこう 白沢小学校 Trường tiểu học Shirasawa | しらかわちょう 白沢町1643 Shirasawachou 1643 | ○ | △ | |
| | 54 | かわちゅうがっこう 河内中学校 Trường THCS Kawachi | なかおかもとちょう 中岡本町3743 Nakaokamotochou 3743 | ○ | ○ | |
| | 55 | ふるさとちゅうがっこう 古里中学校 Trường THCS Furusato | なかおかもとちょう 中岡本町3130 Nakaokamotochou 3130 | ○ | △ | |
| | 56 | たわらちゅうがっこう 田原中学校 Trường THCS Tawara | しもたわらちょう 下田原町1722 Shimotawarachou 1722 | ○ | ○ | |
| | 57 | かわちたいいくかん 河内体育館 Trung tâm thể dục Kawachi | なかおかもとちょう 中岡本町3225 Nakaokamotochou 3225 | | ○ | |
| | 58 | かのうやこうみんかん 叶谷公民館 Nhà văn hóa công cộng Kanouya | かのうやちょう 叶谷町323-1 Kanouyachou 323-1 | | ○ | |
| | 59 | さかづらこうみんかん 逆面公民館 Nhà văn hóa công cộng Sakadura | さかづらちょう 逆面町291-5 Sakadurachou 291-5 | | ○ | |
| | 60 | グリーンタウン自治会公民館 Nhà văn hóa công cộng tự quản Greentown | りゅうぶくちょう 立伏町462-117 Ryubukuchou 462-117 | | ○ | |
| 61 | だいかもとにこうみんかん 台岡本二区公民館 Nhà văn hóa công cộng Daiokamotoniku | なかおかもとちょう 中岡本町2498 Nakaokamotochou 2498 | | ○ | | |
| 62 | えきまえだいいちくこうみんかん 駅前第一区公民館 Nhà văn hóa công cộng Ekimaedaichiku | しもおかもとちょう 下岡本町4150-1 Shimookamotochou4150-1 | | ○ | | |
| 63 | かまねこうみんかん 釜根公民館 Nhà văn hóa công cộng Kamane | しもおかもとちょう 下岡本町5312-1 Shimookamotochou5312-1 | | ○ | | |
| 64 | じゆうがおかこうみんかん 自由ヶ丘公民館 Nhà văn hóa công cộng Jiyugaoka | かみたわらちょう 上田原町1079 Kamitawarachou 1079 | | ○ | | |

| | | | | | | |
|----------------------------|----|--|--|---|---|--|
| しroyama 城山 Shiroyama | 65 | しroyamaちくしみん 城山地区市民センター Trung tâm thị dân khu vực Shiroyama | おroyamaち 大谷町1059-5 Ooyamachi 1059-5 | ○ | ○ | |
| | 66 | しroyamahiがししょうがっこう 城山東小学校 Trường tiểu học Shiroyamahigashi | こまにゅうまち 駒生町2360 Komanyuomachi 2360 | ○ | ○ | |
| | 67 | めいほしょうがっこう 明保小学校 Trường tiểu học Meiho | しもあらほりまち 下荒針町3456-2 Shimoaraharimachi 3456-2 | | ○ | |
| | 68 | しroyamaちゅうがっこう 城山中学校 Trường THCS Shiroyama | おroyamaち 大谷町1423 Ooyamachi 1423 | ○ | ○ | |
| | 69 | しぜんきゅうむらかんり 自然休養村管理センター Trung tâm quản lý làng nghỉ dưỡng tự nhiên | ふくおかまち 福岡町1074-1 Fukuokamachi 1074-1 | | ○ | |
| | 70 | しもいだいこうみんかん 下飯田公民館 Nhà văn hóa công cộng Shimoiida | いだいまち 飯田町405 Iidamachi 405 | | ○ | |
| | 71 | かみいだいこうみんかん 上飯田公民館 Nhà văn hóa công cộng Kamiida | いだいまち 飯田町914-1 Iidamachi 914-1 | | ○ | |
| | 72 | たていわしちこうみんかん 立岩自治公民館 Nhà văn hóa công cộng tự quản Tateiwa | おroyamaち 大谷町110 Ooyamachi 110 | | ○ | |
| | 73 | かわらざくこうみんかん 瓦作公民館 Nhà văn hóa công cộng Kawarazaku | おroyamaち 大谷町801 Ooyamachi 801 | | ○ | |
| | 74 | おroyachこうみんかん 大谷公民館 Nhà văn hóa công cộng Ooya | おroyamaち 大谷町1225 Ooyamachi 1225 | | ○ | |
| | 75 | あらほりこうみんかん 荒針公民館 Nhà văn hóa công cộng Arahari | おroyamaち 大谷町1318 Ooyamachi 1318 | | ○ | |
| | 76 | たげまちこうみんかん 田下町公民館 Nhà văn hóa công cộng Tagemachi | たげまち 田下町236 Tagemachi 236 | | ○ | |
| | 77 | たのまちこうみんかん 田野町公民館 Nhà văn hóa công cộng Tanomachi | たのまち 田野町746-9 Tanomachi 746-9 | | ○ | |
| | 78 | なかくおかしゅうかいじょ 中福岡集会所 Nhà hội họp Nakafukuoka | ふくおかまち 福岡町1161-4 Fukuokamachi 1161-4 | | ○ | |
| | 79 | かみこがしこうみんかん 上古賀志公民館 Nhà văn hóa công cộng Kamikogashi | こがしまち 古賀志町1615 Kogashimachi 1615 | | ○ | |
| とよさと 豊郷 Toyosato | 80 | とよさとちくしみん 豊郷地区市民センター Trung tâm thị dân khu vực Toyosato | いわぞまち 岩曾町825-1 Iwazomachi 825-1 | ○ | ○ | |
| | 81 | とよさとちゅうおうしょうがっこう 豊郷中央小学校 Trường tiểu học Toyosatochuuo | せきぼりちよう 関堀町337 Sekiboricho 337 | ○ | ○ | |
| | 82 | とよさとみなみしょうがっこう 豊郷南小学校 Trường tiểu học Toyosatominami | たけばやしまち 竹林町532 Takebayashimachi 532 | ○ | | |
| | 83 | とよさとちゅうがっこう 豊郷中学校 Trường THCS Toyosato | せきぼりちよう 関堀町350 Sekiboricho 350 | △ | ○ | |
| | 84 | いわもとちようこうみんかん 岩本町公民館 Nhà văn hóa công cộng Iwamotochou | いわもとちよう 岩本町478 Iwamotocho 478 | | ○ | |

| | | | | | | |
|----------------------|-----|--|---|---|---|---|
| | 85 | かわらやちようかみこうみんかん 瓦谷町上公民館 Nhà văn hóa công cộng Kawarayachou | かわらやちよう 瓦谷町631-1 Kawarayachou 631-1 | △ | | |
| | 86 | かわらやちようしもこうみんかん 瓦谷町下公民館 Nhà văn hóa công cộng Kawarayachosimo | かわらやちよう 瓦谷町818-2 Kawarayachou 818-2 | △ | | |
| | 87 | せきぼりちようかみこうみんかん 関堀町上公民館 Nhà văn hóa công cộng Sekiborichoukami | せきぼりちよう 関堀町760 Sekiborichou 760 | | ○ | |
| | 88 | とよさとだいにちようめじちかいかん 豊郷台二丁目自治会館 Hội quán tự quản Toyosatodainichoume | とよさとだい 豊郷台2-39-1 Toyosatodai 2-39-1 | | ○ | |
| | 89 | ふじみおかじちかいかん 富士見が丘自治会館 Hội quán tự quản Fujimigaoka | ふじみおか 富士見が丘2-16-7 Fujimigaoka 2-16-7 | | ○ | |
| | 90 | やまもとまちこうみんかん 山本町公民館 Nhà văn hóa công cộng Yamamotomachi | やまもと 山本1-8-16 Yamamoto 1-8-16 | | ○ | |
| | 91 | ふじみがおかだんちこうみんかん ニュー富士見ヶ丘団地公民館 Nhà văn hóa công cộng New Fujimigaokadanchi | よこやま 横山1-21-18 Yokoyama 1-21-18 | | ○ | |
| | 92 | ふじみ ニュー富士見ローズタウン公民館 Nhà văn hóa công cộng New Fujimirozutaun | よこやま 横山3-21-24 Yokoyama 3-21-24 | | ○ | |
| | 93 | よこやまちようしもこうみんかん 横山町下公民館 Nhà văn hóa công cộng Yokoyamachoushimo | よこやまちよう 横山町441-3 Yokoyamachou 441-3 | | ○ | |
| | 94 | よこやまちようかみこうみんかん 横山町上公民館 Nhà văn hóa công cộng Yokoyamachoukami | よこやまちよう 横山町1385 Yokoyamachou 1385 | | ○ | |
| いしい Ishii | 95 | いしいしょうがっこう 石井小学校 Trường tiểu học Ishii | いしいまち 石井町1213 Ishii-machi 1213 | | ○ | |
| | 96 | やとうちやうがっこう 陽東中学校 Trường THCS Youtou | いしいまち 石井町2800-42 Ishii-machi 2800-42 | | ○ | |
| | 97 | いしいちいき 石井地域コミュニティセンター Trung tâm cộng đồng khu vực Ishii | いしいまち 石井町1213 Ishii-machi 1213 | | ○ | |
| いずみがおか Izumigaoka | 98 | いずみがおか 泉が丘小学校 Trường tiểu học Izumigaoka | いずみがおか 泉が丘7-12-14 Izumigaoka 7-12-14 | | | ○ |
| | 99 | いずみがおか 泉が丘中学校 Trường THCS Izumigaoka | いずみがおか 泉が丘4-11-40 Izumigaoka 4-11-40 | | | ○ |
| いまいずみ Imaizumi | 100 | ひがしみなかつどう 東市民活動センター Trung tâm hoạt động thị dân Higashi | なかいまいずみ 中今泉3-5-1 Nakaimaizumi 3-5-1 | | ○ | |
| | 101 | いまいずみしょうがっこう 今泉小学校 Trường tiểu học Imaizumi | もといまいずみ 元今泉1-7-29 Motoimaizumi 1-7-29 | | | ○ |
| | 102 | うつのみやしたいいくかん 宇都宮市体育館 Trung tâm thể dục thành phố Utsunomiya | もといまいずみ 元今泉5-6-18 Motoimaizumi 5-6-18 | | | |
| | 103 | うつのみやはくようこうとうがっこう 宇都宮白楊高等学校 Trường THPT Utsunomiya Hakuyo | もといまいずみ 元今泉8-2-1 Motoimaizumi 8-2-1 | | | ○ |
| まくら Makura | 104 | まくらしょうがっこう 桜小学校 Trường tiểu học Makura | まくら 桜3-2-22 Makura 3-2-22 | | | ○ |

| | | | | | | |
|-----------------|-----|---|---------------------------------------|--|---|---|
| Sakura | | Trường tiểu học Sakura | Sakura 3-2-22 | | | |
| | 105 | 陽西中学校 Trường THCS Yosai | 陽西町 1-16 Yosaicho 1-16 | | | ○ |
| | 106 | 宇都宮文星女子高等学校 Trường THPT nữ sinh Utsunomiya Bunsei | 北一の沢町24-35 KitaichiSawamachi 24-35 | | | ○ |
| | 107 | 作新学院 Trường Sakushin | 一の沢 1-1-41 Ichinosawa 1-1-41 | | ○ | ○ |
| | 108 | 文星芸術大学附属高等学校 Trường THPT trực thuộc đại học Bunseigeijutsu | 睦町 1-4 Mutsumichou 1-4 | | | ○ |
| | 109 | 宇都宮短期大学附属高等学校 Trường THPT trực thuộc cao đẳng Utsunomiya | 睦町 1-35 Mutsumichou 1-35 | | | ○ |
| | 110 | 栃木県中央公園 Công viên trung tâm tỉnh Tochigi | 睦町 2-50 Mutsumichou 2-50 | | ○ | |
| 城東 Joutou | 111 | 城東小学校 Trường tiểu học Joutou | 城東 2-5-17 Joutou 2-5-17 | | ○ | |
| 昭和 Shouwa | 112 | 昭和小学校 Trường tiểu học Shouwa | 戸祭元町 1-15 Tomatsuri motochou 1-15 | | ○ | ○ |
| | 113 | 星が丘中学校 Trường THCS Hoshigaoka | 星が丘 2-3-31 Hoshigaoka 2-3-31 | | | ○ |
| | 114 | 宇都宮競輪場駐車場 Bãi giữ xe sân đua xe đạp Utsunomiya | 東戸祭 1-2-7 Higashi Tomatsuri 1-2-7 | | | ○ |
| | 115 | 栃木県庁昭和館(駐車場の使用不可) Shouwakan Tochigi Kencho (Không được dùng bãi giữ xe) | 塙田 1-1-20 Hanawada 1-1-20 | | ○ | ○ |
| 中央 Chuo | 116 | 中央市民活動センター Trung tâm hoạt động thị dân Chuou | 中央 1-1-13 Chuuou 1-1-13 | | ○ | |
| | 117 | 中央小学校 Trường tiểu học Chuou | 中央本町 1-29 Chuuouhonchou 1-29 | | ○ | ○ |
| | 118 | 旭中学校 Trường THCS Asahi | 天神 1-1-42 Tenjin 1-1-42 | | △ | ○ |
| | 119 | 宇都宮市役所 Cơ quan hành chính thành phố Utsunomiya | 旭 1-1-5 Asahi 1-1-5 | | | ○ |
| | 120 | 宇都宮城址公園 Công viên Utsunomiya Joushi | 本丸町地内 Honmaruchounai | | | ○ |
| | 121 | 宇都宮二荒山神社 Đền Utsunomiya Futaarayama | 馬場通り 1-1-1 Babadori 1-1-1 | | ○ | |
| 戸祭 Tomatsuri | 122 | 戸祭小学校 Trường tiểu học Tomatsuri | 戸祭 1-10-25 Tomatsuri 1-10-25 | | | ○ |
| | 123 | 宇都宮大学附属小・中学校 Trường tiểu học, THCS trực thuộc đại học | 松原 1-7-38 Matsubara 1-7-38 | | ○ | ○ |

| | | | | | | |
|---|-----|---|---|---|---|---|
| | | Utsunomiya | | | | |
| にし 西 Nishi | 124 | にししょうがっこう 西小学校 Trường tiểu học Nishi | にし 西1-2-13 Nishi 1-2-13 | ○ | | ○ |
| | 125 | うつのみやちほうさいばんしよ 宇都宮地方裁判所 Tòa án khu vực Utsunomiya | おぼた 小幡1-1-38 Obata 1-1-38 | | ○ | ○ |
| にしき 錦 Nishiki | 126 | にししょうがっこう 錦小学校 Trường tiểu học Nishiki | にしき 錦2-7-15 Nishiki 2-7-15 | △ | | ○ |
| | 127 | ようほくちゅうがっこう 陽北中学校 Trường THCS Youhoku | いまいずみちよう 今泉町47-2 Imaizumichou 47-2 | ○ | | ○ |
| | 128 | にしきちゅうおうこうえん 錦中央公園 Công viên Nishiki Chuouu | いまいずみちよう 今泉町157 Imaizumichou 157 | △ | | ○ |
| | 129 | すいじょうこうえん 水上公園 Công viên Suijou | にしき 錦3-1100-3 Nishiki 3-1100-3 | △ | | ○ |
| にしはら 西原 Nishihara | 130 | にしはらしょうがっこう 西原小学校 Trường tiểu học Nishihara | にしはら 西原2-5-42 Nishihara 2-5-42 | ○ | | ○ |
| | 131 | いちじょうちゅうがっこう 一条中学校 Trường THCS Ichijou | きょうまち 京町9-25 Kyoumachi 9-25 | ○ | | ○ |
| | 132 | うつのみやじょしこうとうがっこう 宇都宮女子高等学校 Trường THPT nữ sinh Utsunomiya | みさおちよう 操町5-19 Misaochou 5-19 | | | ○ |
| ひがし 東 Higashi | 133 | ひがししょうがっこう 東小学校 Trường tiểu học Higashi | ひがしはなわだ 東埴田1-6-14 Higashihanawada 1-6-14 | △ | ○ | ○ |
| | 134 | うつのみやしょうぎょうこうとうがっこう 宇都宮商業高等学校 Trường THPT Utsunomiya Shougyou | おおぞ 大曾3-1-46 Oozo 3-1-46 | △ | ○ | ○ |
| | 135 | はちまんだいじちかい 八幡台自治会コミュニティセンター Trung tâm cộng đồng hội tự quản Hachimandai | はちまんだい 八幡台19-21 Hachimandai 19-21 | | ○ | |
| ふじみ 富士見 Fujimi | 136 | ぶんかかいかんおよ あけほのこうえん 文化会館及び明保野公園 Hội quán văn hóa và công viên Akebono | あけほのちよう 明保野町7-66 Akebonochou 7-66 | | | ○ |
| ほそや 細谷 ・ Hosoya | 137 | きたしみんかつどう 北市民活動センター Trung tâm hoạt động thị dân Kita | わかくさ 若草3-12-25 Wakakusa 3-12-25 | | ○ | |
| かみとまつり 上戸祭 ・ Hosoya Kamito matsuri | 138 | ほそやしやがっこう 細谷小学校 Trường tiểu học Hosoya | ほそや 細谷1-4-38 Hosoya 1-4-38 | | | ○ |
| | 139 | うつのみや 宇都宮カンツリークラブ Câu lạc bộ Utsunomiya Kantsuri | かみとまつりちよう 上戸祭町3100 Kamitomatsurichou 3100 | | | ○ |
| | 140 | うつのみやちゅうおうじょしこうとうがっこう 宇都宮中央女子高等学校 Trường THPT nữ sinh Utsunomiya Chuouu | わかくさ 若草2-2-46 Wakakusa 2-2-46 | | | ○ |
| | 141 | とちぎふくし とちぎ福祉プラザ Trung tâm phúc lợi Tochigi | わかくさ 若草1-10-6 Wakakusa 1-10-6 | | | ○ |
| みどりがおか 緑が丘 Midorigaoka | 142 | みどりがおかしやがっこう 緑が丘小学校 Trường tiểu học Midorigaoka | みどり 緑3-3-12 Midori 3-3-12 | | | ○ |
| みね 峰 Midorigaoka | 143 | みねしょうがっこう 峰小学校 Trường tiểu học Mine | みね 峰3-20-17 Mine 3-20-17 | ○ | | ○ |

| | | | | | | |
|----------------------------|-----|--|--|---|---|---|
| Mine | | Trường tiểu học Mine | Mine 3-20-17 | | | |
| | 144 | うつのみやだいがく みね 宇都宮大学(峰キャンパス) Trường đại học Utsunomiya (cơ sở Mine) | みねまち 峰町350 Minemachi 350 | | | |
| みや ほん 宮の原 Miyanohara | 145 | みや ほんしょうがっこう 宮の原小学校 Trường tiểu học Miyanohara | みやほん 宮原4-1-14 Miyahara 4-1-14 | ○ | | ○ |
| | 146 | みや ほんちいき 宮の原地域コミュニティセンター Trung tâm cộng đồng khu vực Miyanohara | みやほん 宮原4-1-14 Miyahara 4-1-14 | ○ | | |
| みゆき 御幸 Miyuki | 147 | みゆきしょうがっこう 御幸小学校 Trường tiểu học Miyuki | みゆきほんちよう 御幸本町4638-1 Miyuki Honchou 4638-1 | | | ○ |
| | 148 | せいしやうねんかつどう 青少年活動センター Trung tâm hoạt động thanh thiếu niên | いまいづみちよう 今泉町3007 Imaizumichou 3007 | ○ | | |
| | 149 | みゆきこうえん 御幸公園 Công viên Miyuki | ひらいでこうぎやうだんち 平出工業団地13-1 Hiraidekougyoudanchi13-1 | | | ○ |
| やなげ 築瀬 Yanaze | 150 | やなげしょうがっこう 築瀬小学校 Trường tiểu học Yanaze | みなみおどお 南大通り2-6-6 Minami Oodori 2-6-6 | △ | | ○ |
| ようとう 陽東 Youtou | 151 | ようとうしょうがっこう 陽東小学校 Trường tiểu học Youtou | ようとう 陽東2-16-36 Youtou 2-16-36 | ○ | | |
| | 152 | うつのみやだいがく ようとう 宇都宮大学(陽東キャンパス) Trường đại học Utsunomiya (cơ sở Youtou) | ようとう 陽東7-1-2 Youtou 7-1-2 | | | |
| ようなん 陽南 Younan | 153 | ようなんしょうがっこう 陽南小学校 Trường tiểu học Younan | やまと 大和1-10-15 Yamato 1-10-15 | | | ○ |
| | 154 | ようなんちゅうがっこう 陽南中学校 Trường THCS Younan | ようなん 陽南2-4-58 Younan 2-4-58 | ○ | | ○ |
| | 155 | ようなんだい こうえん 陽南第1公園 Công viên Younan Daiichi | おおつかちよう 大塚町1 Ootsukachou 1 | | | ○ |
| ひらいし 平石 Hiraishi | 156 | ひらいし ちく しみん 平石地区市民センター Trung tâm thị dân khu vực Hiraishi | しもひらいでまち 下平出町158-1 Shimohiraidemachi 1581 | ○ | ○ | |
| | 157 | ひらいしちゅうおうしょうがっこう 平石中央小学校 Trường tiểu học Hiraishi Chuouu | しもひらいでまち 下平出町479 Shimohiraidemachi 479 | ○ | | |
| | 158 | ひらいしきたしょうがっこう 平石北小学校 Trường tiểu học Hiraishi Kita | ひらいでまち 平出町1804 Hiraidemachi 1804 | ○ | | |
| | 159 | きぬちゅうがっこう 鬼怒中学校 Trường THCS Kinu | ひらいでまち 平出町3764-10 Hiraidemachi 3764-10 | | | ○ |
| | 160 | きたぐみこうみんかん 北組公民館 Nhà văn hóa công cộng Kitagumi | ひらいでまち 平出町1505 Hiraidemachi 1505 | | | ○ |
| すがたがわ 姿川 Sugatagawa | 161 | すがたがわ ちく しみん 姿川地区市民センター Trung tâm thị dân khu vực Sugatagawa | にしかわたまち 西川田町805-1 Nishikawatamachi 805-1 | ○ | | |
| | 162 | すがたがわちゅうおうしょうがっこう 姿川中央小学校 Trường tiểu học Sugatagawa Chuouu | しもとくみちよう 下砥上町121 Shimotokamichou 121 | ○ | | |
| | 163 | すがたがわだいいちしょうがっこう 姿川第一小学校 | にしかわたほんちよう 西川田本町3-11-15 | ○ | | |

| | | | | | | |
|-------------------------|-----|--|--|---|---|---|
| | | Trường tiểu học Sugatagawa Daiichi | Nishikawadahonchou 3-11-15 | | | |
| | 164 | すがたがわだいにしょうがっこう 姿川第二小学校 Trường tiểu học Sugatagawa Daini | と かみちょう 砥上町52 Tokamichou 52 | ○ | | |
| | 165 | すがたがわちゅうがっこう 姿川中学校 Trường THCS Sugatagawa | にしかわたまち 西川田町1038 Nishikawatamachi 1038 | ○ | | ○ |
| | 166 | うつのみやこうとうがっこう 宇都宮高等学校 Trường THPT Utsunomiya | たき はら 滝の原3-5-70 Takinohara 3-5-70 | | | ○ |
| よこかわ 横川 Yokokawa | 167 | よこかわひがししょうがっこう 横川東小学校 Trường tiểu học Yokokawahigashi | しもぐりまち 下栗町963 Shimogurimachi 963 | ○ | | |
| | 168 | よこかにししょうがっこう 横川西小学校 Trường tiểu học Yokokawanishi | かみよこたまち 上横田町850 Kamiyokotamachi 850 | ○ | | |
| みずほの 瑞穂野 Mizuhono | 169 | みずほだいしょうがっこう 瑞穂台小学校 Trường tiểu học Mizuhodai | みずほ 瑞穂1-22 Mizuhono 1-22 | ○ | | |
| | 170 | みずほのちゅうがっこう 瑞穂野中学校 Trường THCS Mizuhono | しもくわじまち 下桑島町1078 Shimokuwajimamachi1078 | ○ | | |
| きよはら 清原 Kiyohara | 171 | きよはらちくしみんセンター 清原地区市民センター Trung tâm thị dân khu vực Kiyohara | きよはらこうぎょうだんち 清原工業団地15-4 Kiyohara kogyodanchi15-4 | ○ | ○ | |
| | 172 | きよはらちゅうおうしょうがっこう 清原中央小学校 Trường tiểu học Kiyohara Chuou | どうじょうくまち 道場宿町848 Doujoujukumachi 848 | ○ | △ | |
| | 173 | きよはらきたしょうがっこう 清原北小学校 Trường tiểu học Kiyohara Kita | いたどまち 板戸町1765 Itadomachi 1765 | ○ | △ | |
| | 174 | きよはらみなみしょうがっこう 清原南小学校 Trường tiểu học Kiyohara Minami | かみこもりやまち 上籠谷町1401 Kamikomoriyamachi 1401 | ○ | ○ | |
| | 175 | ゆいのもりしょうがっこう ゆいの杜小学校 Trường tiểu học Yuinomori | ゆいのもり ゆいの杜 3-15-30 Yuinomori 3-15-30 | ○ | ○ | |
| | 176 | きよはらちゅうがっこう 清原中学校 Trường THCS Kiyohara | こてやままち 鑑山町231 Koteyamamachi 231 | ○ | ○ | |
| | 177 | いたどまちしゅうらく 板戸町集落センター Trung tâm thôn Itadomachi | いたどまち 板戸町1126-2 Itadomachi 1126-2 | | ○ | |
| | 178 | いたどまちしゅうらく 板戸町集落センター分館 Tòa nhà phụ của Trung tâm thôn Itadomachi | いたどまち 板戸町1243 Itadomachi 1243 | | ○ | |
| | 179 | くわじままちこうみんかん 桑島町公民館 Nhà văn hóa công cộng Kuwajimamachi | くわじままち 桑島町812 Kuwajimamachi 812 | | ○ | |
| | 180 | どうじょうくこうみんかん 道場宿公民館 Nhà văn hóa công cộng Doujoujuku | どうじょうくまち 道場宿町1208-13 Doujoujukumachi 1208-13 | | ○ | |
| | 181 | かしくみしゅうかいじよ 河岸組集会所 Nhà hội họp Kashigumi | いたどまち 板戸町498 Itadomachi 498 | | ○ | |
| | 182 | あさひがおかこうみんかん 朝日ヶ丘公民館 Nhà văn hóa công cộng Asahigaoka | こてやままち 鑑山町697-2 Koteyamamachi 697-2 | | ○ | |

| | | | | | | |
|------------------------------|-----|---|--|---|--|---|
| ごだい 五代 わかまつばら 若松原 | 183 | ごだいしょうがっこう 五代小学校 Trường tiểu học Godai | ごだい 五代2-22-33 Godai 2-22-33 | ○ | | |
| Godai Wakamatsu bara | 184 | わかまつばらちゅうがっこう 若松原中学校 Trường THCS WakaMatsubara | わかまつばら 若松原3-19-27 Waka Matsubara 3-19-27 | ○ | | |
| すずめのみや 雀宮 Suzumenomiya | 185 | すずめのみやちくしみん 雀宮地区市民センター Trung tâm thị dân khu vực Suzumenomiya | しんとみちよう 新富町9-4 Shintomichou 9-4 | ○ | | |
| ya | 186 | すずめのみやちゅうがっこう 雀宮中央小学校 Trường tiểu học Suzumenomiya Chuou | すずめのみや 雀の宮3-10-13 Suzumenomiya 3-10-13 | ○ | | |
| | 187 | すずめのみやみなみしょうがっこう 雀宮南小学校 Trường tiểu học Suzumenomiya Minami | みなみまち 南町3-3 Minamimachi 3-3 | ○ | | |
| | 188 | にったしょうがっこう 新田小学校 Trường tiểu học Nitta | はりがや 針ヶ谷1-18-21 Harigaya 1-18-21 | ○ | | |
| | 189 | すずめのみやちゅうがっこう 雀宮中学校 Trường THCS Suzumenomiya | すずめのみや 雀の宮7-28-16 Suzumenomiya 7-28-16 | ○ | | |
| | 190 | すずめのみやみなみちくがくしゅうなどきょうようしせつ 雀宮南地区学習等供用施設 Cơ sở vật chất cho học tập khu Suzumenomiya Minami | みなみまち 南町6-3 Minamachi 6-3 | ○ | | |
| | 191 | すずめのみやたいいくかん 雀宮体育館 Trung tâm thể dục Suzumenomiya | みなみまち 南町6-3 Minamachi 6-3 | ○ | | |
| | 192 | うつのみやみなみこうとうがっこう 宇都宮南高等学校 Trường THPT Utsunomiya Minami | とうやちよう 東谷町660-1 Touyachou 660-1 | △ | | ○ |

(2) 広域避難場所 ※2022年11月現在

| 地区 | No. | 施設・場所名 | 住所 | 洪水 | 土砂 | 地震 | 大規模な火事 |
|----|-----|----------------|-----------|----|----|----|--------|
| 今泉 | 1 | 宇都宮市体育館 | 元今泉5-6-18 | | | | ○ |
| | 2 | 駅東公園 | 元今泉5-6-18 | | | | ○ |
| 桜 | 3 | 栃木県中央公園 | 睦町 2-50 | | ○ | | ○ |
| 昭和 | 4 | 八幡山公園 | 埴田 5-2-70 | | △ | | ○ |
| 峰 | 5 | 宇都宮大学(峰キャンパス) | 峰町350 | | | | ○ |
| 築瀬 | 6 | 中央卸売市場 | 築瀬町1493 | △ | | | ○ |
| 陽東 | 7 | 宇都宮大学(陽東キャンパス) | 陽東7-1-2 | | | | ○ |
| 陽南 | 8 | 宮原運動公園 | 陽南4-5-6 | | | | ○ |
| 平石 | 9 | 平出工業団地公園 | 平出工業団地地内 | | | | ○ |

(2) Địa điểm lánh nạn rộng ※Thời điểm 11/2022

| 地区 | No. | 施設・場所名 | 住所 | 洪水 | 土砂 | 地震 | 大規模な火事 |
|---------|-----|------------------------------|-----------------------|--------|--------|----------|--------------------|
| Khu vực | | Tên cơ sở, địa điểm | Địa chỉ | Lũ lụt | Sạt lở | Động đất | Hỏa hoạn diện rộng |
| 今泉 | 1 | 宇都宮市体育館 | 元今泉5-6-18 | | | | ○ |
| | 2 | Trung tâm thể dục Utsunomiya | Motoimaizumi 5-6-18 | | | | ○ |
| 桜 | 3 | 駅東公園 | 元今泉5-6-18 | | | | ○ |
| | 3 | Công viên Ekihigashi | Motoimaizumi 5-6-18 | | | | ○ |
| 昭和 | 4 | 栃木県中央公園 | 睦町 2-50 | | ○ | | ○ |
| | 4 | Công viên Tochigiken Chuouou | Mutsumichou 2-50 | | ○ | | ○ |
| 峰 | 5 | 八幡山公園 | 埴田 5-2-70 | | △ | | ○ |
| | 5 | Công viên Hachimanyama | Hanawada 5-2-70 | | △ | | ○ |
| 築瀬 | 6 | 宇都宮大学(峰キャンパス) | 峰町350 | | | | ○ |
| | 6 | Trường đại học Utsunomiya | Minemachi 350 | | | | ○ |
| 陽東 | 7 | 中央卸売市場 | 築瀬町1493 | △ | | | ○ |
| | 7 | Chợ đầu mối Chuouou | Yanazemachi 1493 | △ | | | ○ |
| 陽南 | 8 | 宇都宮大学(陽東キャンパス) | 陽東7-1-2 | | | | ○ |
| | 8 | Trường đại học Utsunomiya | Youtou 7-1-2 | | | | ○ |
| 平石 | 9 | 宮原運動公園 | 陽南4-5-6 | | | | ○ |
| | 9 | Công viên vận động Miyahara | Younan 4-5-6 | | | | ○ |
| 平石 | 9 | 平出工業団地公園 | 平出工業団地地内 | | | | ○ |
| | 9 | Công viên Hiraide | Hiraide kougyoudanchi | | | | ○ |

(3) 避難所 ※2022年11月現在

「洪水・土砂災害時の開設」について

「○」の施設は、洪水や土砂災害など風水害のおそれがある場合に、優先的に開設します。

「△」の施設は、洪水浸水想定区域や土砂災害警戒区域に位置するため、災害種別によっては使用不可となります。

その他の施設は、災害や避難の発生状況などを踏まえた上で、必要に応じて開設します。△使用不可

| 地区 | NO. | 施設・場所名 | 住所 | 洪水土砂 災害時 | 備考 |
|--------------|------------|----------------------------|--------------------------|--------------------|----------------------------------|
| とみや 富屋 | 1 | とみやちくしみん 富屋地区市民センター | とくじろうまち 徳次郎町80-2 | ○ | |
| | 2 | とみやしょうがっこう 富屋小学校 | とくじろうまち 徳次郎町66-1 | | |
| | 3 | こうようちゅうがっこう 晃陽中学校 | とくじろうまち 徳次郎町1964 | | |
| しのい 篠井 | 4 | しのいちくしみん 篠井地区市民センター | しもこいけまち 下小池町466-1 | ○ | |
| | 5 | しのいしょうがっこう 篠井小学校 | しもこいけまち 下小池町569-37 | | |
| かみかわち 上河内 | 6 | かみかわちちくしみん 上河内地区市民センター | なかざとまち 中里町181-3 | ○ | |
| | 7 | かみかわちちゅうがっこう 上河内中央小学校 | なかざとまち 中里町201-1 | ○ | |
| | 8 | かみかわちひがししょうがっこう 上河内東小学校 | しもこくらちよう 下小倉町1302 | △ | こうずいしんずいそうてい く いきない 洪水浸水想定区域内 |
| | 9 | かみかわちにししょうがっこう 上河内西小学校 | かんぼくちよう 関白町471 | | |
| | 10 | かみかわちちゅうがっこう 上河内中学校 | なかざとまち 中里町162 | | |
| | 11 | かみかわち 上河内体育館 | なかざとまち 中里町182-1 | | |
| くにもと 国本 | 12 | くにもとちくしみん 国本地区市民センター | たからぎほんちよう 宝木本町1868-1 | ○ | |
| | 13 | くにもとちゅうがっこう 国本中央小学校 | たからぎほんちよう 宝木本町1864-1 | | |
| | 14 | くにもとにししょうがっこう 国本西小学校 | につきとまちてい 新里町丁292 | | |
| | 15 | こうほうしょうがっこう 晃宝小学校 | たからぎほんちよう 宝木本町1263-1 | ○ | |
| | 16 | くにもとちゅうがっこう 国本中学校 | につきとまちてい 新里町丁1608-19 | | |
| かわち 河内 | 17 | かわちちくしみん 河内地区市民センター | なかおかもとちよう 中岡本町3221-4 | ○ | |
| | 18 | おかもと 岡本コミュニティプラザ | しもおかもとちよう 下岡本町1954-10 | | |
| | 19 | たわら 田原コミュニティプラザ | かみたわらちよう 上田原町1 | | |
| | 20 | おかもとしょうがっこう 岡本小学校 | なかおかもとちよう 中岡本町2623 | △ | どしやさいがいけいはいく いきない 土砂災害警戒区域内 |
| | 21 | おかもときたしょうがっこう 岡本北小学校 | なかおかもとちよう 中岡本町2481-1 | △ | どしやさいがいけいはいく いきない 土砂災害警戒区域内 |
| | 22 | おかもとにししょうがっこう 岡本西小学校 | なかおかもとちよう 中岡本町3709-2 | | |
| | 23 | たわらしょうがっこう 田原小学校 | かみたわらちよう 上田原町355 | | |
| | 24 | たわらにししょうがっこう 田原西小学校 | りゅうぶくちよう 立伏町8-1 | | |
| | 25 | しらすわしょうがっこう 白沢小学校 | しらすわちよう 白沢町1643 | △ | どしやさいがいけいはいく いきない 土砂災害警戒区域内 |
| | 26 | かわちちゅうがっこう 河内中学校 | なかおかもとちよう 中岡本町3743 | ○ | |
| | 27 | ふるさとちゅうがっこう 古里中学校 | なかおかもとちよう 中岡本町3130 | △ | どしやさいがいけいはいく いきない 土砂災害警戒区域内 |
| | 28 | たわらちゅうがっこう 田原中学校 | しもたわらちよう 下田原町1722 | ○ | |
| | しろやま 城山 | 29 | しろやまちくしみん 城山地区市民センター | おおやまち 大谷町1059-5 | ○ |
| 30 | | しろやまちちゅうがっこう 城山中央小学校 | おおやまち 大谷町1402 | △ | どしやさいがいけいはいく いきない 土砂災害警戒区域内 |

| | | | | | |
|---------------|----|----------------------------------|-------------------------|---|---|
| | 31 | しろやまにししょうがっこう 城山西小学校 | こがしまち 古賀志町583 | △ | どしゃさいがいけいかい くいきない 土砂災害警戒区域内 |
| | 32 | しろやまひがししょうがっこう 城山東小学校 | こまにゆうまち 駒生町2360 | ○ | |
| | 33 | めいほしょうがっこう 明保小学校 | しもあらはりまち 下荒針町3456-2 | ○ | |
| | 34 | しろやまちゅうがっこう 城山中学校 | おおやまち 大谷町1423 | ○ | |
| とよさと 豊郷 | 35 | とよさとちくしみん 豊郷地区市民センター | いわぞまち 岩曾町825-1 | ○ | |
| | 36 | とよさとちゅうおうしょうがっこう 豊郷中央小学校 | せきぼりちよう 関堀町337 | ○ | |
| | 37 | とよさとみなみしょうがっこう 豊郷南小学校 | たけぼやしまち 竹林町532 | ○ | |
| | 38 | とよさときたししょうがっこう 豊郷北小学校 | よこやまちよう 横山町411-3 | △ | どしゃさいがいけいかい くいきない 土砂災害警戒区域内 |
| | 39 | かいどうしょうがっこう 海道小学校 | かいどうまち 海道町35-1 | | |
| | 40 | とよさとちゅうがっこう 豊郷中学校 | せきぼりちよう 関堀町350 | △ | しんすい そうてい いず しんすいそうてい 浸水リスク想定図 浸水想定 区域内 |
| いしい 石井 | 41 | いしいしょうがっこう 石井小学校 | いしいまち 石井町1213 | ○ | |
| | 42 | ようとうちゅうがっこう 陽東中学校 | いしいまち 石井町2800-42 | | |
| | 43 | いしいちいき 石井地域コミュニティセンター | いしいまち 石井町1213 | | |
| めいほ 明保 | 44 | めいほちいき 明保地域コミュニティセンター | つるたまち 鶴田町3668-36 | | |
| いずみ おか 泉が丘 | 45 | いずみ おかしょうがっこう 泉が丘小学校 | いずみ おか 泉が丘7-12-14 | | |
| | 46 | いずみ おかちゅうがっこう 泉が丘中学校 | いずみ おか 泉が丘4-11-40 | | |
| | 47 | いずみ おかちいき 泉が丘地域コミュニティセンタ ー | いずみ おか 泉が丘7-12-14 | | |
| いまいずみ 今泉 | 48 | ひがししみんかつどう 東市民活動センター | なかいまいずみ 中今泉3-5-1 | ○ | |
| | 49 | いまいずみしょうがっこう 今泉小学校 | もとまいずみ 元今泉1-7-29 | | |
| | 50 | いまいずみちいき 今泉地域コミュニティセンター | もとまいずみ 元今泉1-7-29 | | |
| | 51 | うつのみややしたいいくかん 宇都宮市体育館 | もとまいずみ 元今泉5-6-18 | | |
| さくら 桜 | 52 | にししみんかつどう 西市民活動センター | にしち さわまち 西一の沢町17-32 | | |
| | 53 | さくらしょうがっこう 桜小学校 | さくら 桜3-2-22 | | |
| | 54 | ようさいちゅうがっこう 陽西中学校 | ようさいちよう 陽西町1-16 | | |
| | 55 | さくらちいき 桜地域コミュニティセンター | さくら 桜3-2-22 | | |
| じょうとう 城東 | 56 | じょうとうしょうがっこう 城東小学校 | じょうとう 城東2-5-17 | ○ | |
| | 57 | じょうとうちいき 城東地域コミュニティセンター | じょうとう 城東2-23-1 | | |
| しょうわ 昭和 | 58 | しょうわしょうがっこう 昭和小学校 | とまつりもとちよう 戸祭元町1-15 | ○ | |
| | 59 | ほし おかちゅうがっこう 星が丘中学校 | ほし おか 星が丘2-3-31 | | |
| | 60 | しょうわちいき 昭和地域コミュニティセンター | とまつりちよう 戸祭町3043-1 | | |
| たからぎ 宝木 | 61 | たからぎしょうがっこう 宝木小学校 | こまにゆうまち 駒生町3364-29 | | |
| | 62 | にし おかしょうがっこう 西が岡小学校 | たからぎちよう 宝木町2-1075-12 | | |
| | 63 | たからぎちゅうがっこう 宝木中学校 | ほそやちよう 細谷町604 | | |
| | 64 | たからぎちいき 宝木地域コミュニティセンター | こまにゆうまち 駒生町3364-29 | | |
| ちゅうおう 中央 | 65 | ちゅうおうししみんかつどう 中央市民活動センター | ちゅうおう 中央1-1-13 | ○ | |
| | 66 | ちゅうおうしょうがっこう 中央小学校 | ちゅうおうほんちよう 中央本町1-29 | ○ | |
| | 67 | あさひちゅうがっこう 旭中学校 | てんじん 天神1-1-42 | △ | こうずいしんすいそうてい くいきない 洪水浸水想定区域内 |

| | | | | | |
|-----------------------------|-----|---|------------------------|---|---|
| | 68 | ちゅうおうちいき 中央地域コミュニティセンター | ちゅうおうほんちよう 中央本町1-29 | | |
| とまつり 戸祭 | 69 | とまつりしょうがっこう 戸祭小学校 | とまつり 戸祭1-10-25 | | |
| | 70 | とまつりちいき 戸祭地域コミュニティセンター | とまつり 戸祭1-10-25 | | |
| にし 西 | 71 | にししょうがっこう 西小学校 | にし 西1-2-13 | ○ | |
| | 72 | にしちいき 西地域コミュニティセンター | にし 西1-2-13 | | |
| にしき 錦 | 73 | にしきしょうがっこう 錦小学校 | にしき 錦2-7-15 | △ | こうずいしんすいそうてい く いきない 洪水浸水想定区域内 |
| | 74 | ようほくちゅうがっこう 陽北中学校 | いまいずみちよう 今泉町47-2 | ○ | こうてい いちぶ こうずいしんすいそうてい く 校庭の一部が洪水浸水想定区 域内 安全確保の上使用 |
| | 75 | にしきちいき 錦地域コミュニティセンター | いまいずみちよう 今泉町143-6 | △ | こうずいしんすいそうてい く いきない 洪水浸水想定区域内 |
| にしほら 西原 | 76 | にしほらしょうがっこう 西原小学校 | にしほら 西原2-5-42 | ○ | |
| | 77 | いちじょうちゅうがっこう 一条中学校 | きょうまち 京町9-25 | | |
| | 78 | にしほらちいき 西原地域コミュニティセンター | にしほら 西原2-5-42 | | |
| ひがし 東 | 79 | ひがししょうがっこう 東小学校 | ひがしほなわだ 東塙田1-6-14 | △ | こうずいしんすいそうてい く いきない 洪水浸水想定区域内 |
| | 80 | ひがしちいき 東地域コミュニティセンター | ひがしほなわだ 東塙田1-6-14 | △ | こうずいしんすいそうてい く いきない 洪水浸水想定区域内 |
| ふじみ 富士見 | 81 | ふじみしょうがっこう 富士見小学校 | つるたまち 鶴田町2708-3 | | |
| | 82 | ふじみちいき 富士見地域コミュニティセンター | つるたまち 鶴田町2708-3 | | |
| | 83 | あけほのたいいくかん 明保野体育館 | あけほのちよう 明保野町7-9 | | |
| ほそや 細谷・ かみとまつり 上戸祭 | 84 | きたしみんかっどう 北市民活動センター | わかぐさ 若草3-12-25 | ○ | |
| | 85 | ほそやししょうがっこう 細谷小学校 | ほそや 細谷1-4-38 | | |
| | 86 | かみとまつりしょうがっこう 上戸祭小学校 | かみとまつりちよう 上戸祭町271-1 | | |
| | 87 | ほそや かみとまつりちいき 細谷・上戸祭地域コミュニティ センター | ほそや 細谷1-4-38 | | |
| みどり おか 緑が丘 | 88 | みなみしみんかっどう 南市民活動センター | えそじま 江曾島2-4-23 | | |
| | 89 | みどり おかししょうがっこう 緑が丘小学校 | みどり 緑3-3-12 | | |
| | 90 | みどり おかちいき 緑が丘地域コミュニティセンタ ー | みどり 緑3-5-3 | | |
| みね 峰 | 91 | みねしょうがっこう 峰小学校 | みね 峰3-20-17 | ○ | |
| | 92 | みねちいき 峰地域コミュニティセンター | みね 峰3-20-17 | | |
| みや ほん 宮の原 | 93 | みや ほんしょうがっこう 宮の原小学校 | みやほん 宮原4-1-14 | ○ | |
| | 94 | みや ほんちいき 宮の原地域コミュニティセンター | みやほん 宮原4-1-14 | | |
| みゆき 御幸 | 95 | みゆきしょうがっこう 御幸小学校 | みゆきほんちよう 御幸本町4638-1 | | |
| | 96 | みゆきちいき 御幸地域コミュニティセンター | みゆきほんちよう 御幸本町4638-1 | | |
| | 97 | せいしやうねんかっどう 青少年活動センター | いまいずみちよう 今泉町3007 | ○ | |
| みゆき ほん 御幸が原 | 98 | みゆき ほんしょうがっこう 御幸が原小学校 | みゆきがほんまち 御幸ヶ原町53-2 | | |
| | 99 | みゆき ほんちいき 御幸が原地域コミュニティセン ター | みゆきがほん 御幸ヶ原53-2 | | |
| やなせ 築瀬 | 100 | やなせしょうがっこう 築瀬小学校 | みなみおおだ 南大通り2-6-6 | △ | こうずいしんすいそうてい く いきない 洪水浸水想定区域内 |
| | 101 | やなせちいき 築瀬地域コミュニティセンター | みなみおおだ 南大通り2-6-6 | △ | こうずいしんすいそうてい く いきない 洪水浸水想定区域内 |
| ようこう 陽光 | 102 | ようこうしょうがっこう 陽光小学校 | みどり 緑5-3-16 | | |

| | | | | | |
|--------------|-----|---------------------------------------|----------------------------|---|----------------------------------|
| | 103 | ようこうちいき 陽光地域コミュニティセンター | みどり 緑5-8-8 | | |
| ようとう 陽東 | 104 | ようとうしょうがっこう 陽東小学校 | ようとう 陽東2-16-36 | ○ | |
| | 105 | ようとうちいき 陽東地域コミュニティセンター | ようとう 陽東2-16-36 | | |
| ようなん 陽南 | 106 | ようなんしょうがっこう 陽南小学校 | やまと 大和1-10-15 | | |
| | 107 | ようなんちゅうがっこう 陽南中学校 | ようなん 陽南2-4-58 | ○ | |
| | 108 | ようなんちいき 陽南地域コミュニティセンター | やまと 大和1-10-15 | | |
| ひらいし 平石 | 109 | ひらいしちくしみん 平石地区市民センター | しもひらいでまち 下平出町158-1 | ○ | |
| | 110 | ひらいしちゅうおうしょうがっこう 平石中央小学校 | しもひらいでまち 下平出町479 | ○ | |
| | 111 | ひらいしきたしょうがっこう 平石北小学校 | ひらいでまち 平出町1804 | ○ | |
| | 112 | きぬちゅうがっこう 鬼怒中学校 | ひらいでまち 平出町3764-10 | | |
| すがたがわ 姿川 | 113 | すがたがわちくしみん 姿川地区市民センター | にしかわたまち 西川田町805-1 | ○ | |
| | 114 | すがたがわちゅうおうしょうがっこう 姿川中央小学校 | しもとかみちよう 下砥上町121 | | |
| | 115 | すがたがわだいいちしょうがっこう 姿川第一小学校 | にしかわたほんちよう 西川田本町3-11-15 | ○ | |
| | 116 | すがたがわだいにしょうがっこう 姿川第二小学校 | とかみちよう 砥上町52 | | |
| | 117 | すがたがわちゅうがっこう 姿川中学校 | にしかわたまち 西川田町1038 | ○ | |
| | 118 | みや はらちゅうがっこう 宮の原中学校 | つるたまち 鶴田町261-3 | | |
| よこかわ 横川 | 119 | よこかわちくしみん 横川地区市民センター | やいたまち 屋板町576-1 | △ | こうずいしんすいそうてい く いきない 洪水浸水想定区域内 |
| | 120 | よこかわちゅうおうしょうがっこう 横川中央小学校 | やいたまち 屋板町1072 | △ | こうずいしんすいそうてい く いきない 洪水浸水想定区域内 |
| | 121 | よこかわひがししょうがっこう 横川東小学校 | しもぐりまち 下栗町963 | ○ | |
| | 122 | よこかわにししょうがっこう 横川西小学校 | かみよこたまち 上横田町850 | ○ | |
| | 123 | よこかわちゅうがっこう 横川中学校 | やいたまち 屋板町143 | △ | こうずいしんすいそうてい く いきない 洪水浸水想定区域内 |
| | 124 | サン・アビリティーズ | やいたまち 屋板町251-1 | △ | こうずいしんすいそうてい く いきない 洪水浸水想定区域内 |
| みずほの 瑞穂野 | 125 | みずほのちくしみん 瑞穂野地区市民センター | しもくわじままち 下桑島町1030-1 | △ | こうずいしんすいそうてい く いきない 洪水浸水想定区域内 |
| | 126 | みずほのきたしょうがっこう 瑞穂野北小学校 | しもくわじままち 下桑島町465 | △ | こうずいしんすいそうてい く いきない 洪水浸水想定区域内 |
| | 127 | みずほのみなみしょうがっこう 瑞穂野南小学校 | にしおさかべまち 西刑部町444 | △ | こうずいしんすいそうてい く いきない 洪水浸水想定区域内 |
| | 128 | みずほだいしょうがっこう 瑞穂台小学校 | みずほ 瑞穂1-22 | ○ | |
| | 129 | みずほのちゅうがっこう 瑞穂野中学校 | しもくわじままち 下桑島町1078 | ○ | |
| きよはら 清原 | 130 | きよはらちくしみん 清原地区市民センター | きよはらこうぎょうだんち 清原工業団地15-4 | ○ | |
| | 131 | きよはらちゅうおうしょうがっこう 清原中央小学校 | どうじょうじやくまち 道場宿町848 | △ | どしやさいがいけいかい く いきない 土砂災害警戒区域内 |
| | 132 | きよはらきたしょうがっこう 清原北小学校 | いただまち 板戸町1765 | △ | どしやさいがいけいかい く いきない 土砂災害警戒区域内 |
| | 133 | きよはらみなみしょうがっこう 清原南小学校 | かみこもりやまち 上籠谷町1401 | | |
| | 134 | きよはらひがししょうがっこう 清原東小学校 | ひむらまち 氷室町1713-1 | | |
| | 135 | ゆいのもりしょうがっこう ゆいの杜小学校 | ゆいのもり ゆいの杜3-15-30 | | |
| | 136 | きよはらちゅうがっこう 清原中学校 | こてやままち 鎧山町231 | ○ | |
| | 137 | きよはらたいいくかん 清原体育館 | きよはらこうぎょうだんち 清原工業団地14 | | |
| ごだいわか 五代若 | 138 | ごだいしょうがっこう 五代小学校 | ごだい 五代2-22-33 | | |
| まつはら 松原 | 139 | わかまつはらちゅうがっこう 若松原中学校 | わかまつはら 若松原3-19-27 | | |
| | 140 | ごだいわかまつはらちいき 五代若松原地域コミュニティセ ンター | わかまつはら 若松原3-19-27 | | |

| | | | | | |
|--------------|-----|--|-----------------------|---|--------------------------------|
| すずめのみや 雀宮 | 141 | すずめのみやちくしみん 雀宮地区市民センター | しんとみちよう 新富町9-4 | ○ | |
| | 142 | すずめのみやちゅうおうしょうがっこう 雀宮中央小学校 | すずめのみや 雀の宮3-10-13 | ○ | |
| | 143 | すずめのみやひがししょうがっこう 雀宮東小学校 | したそりまちちよう 下反町256-1 | △ | こうずいしんずいそうていくいきない 洪水浸水想定区域内 |
| | 144 | すずめのみやみなみしょうがっこう 雀宮南小学校 | みなみまち 南町3-3 | | |
| | 145 | しんでんしょうがっこう 新田小学校 | はりがや 針ヶ谷1-18-21 | | |
| | 146 | すずめのみやちゅうがっこう 雀宮中学校 | すずめのみや 雀の宮7-28-16 | ○ | |
| | 147 | すずめのみやみなみちくがくしゅうなごきょうようしせつ 雀宮南地区学習等供用施設 | みなみまち 南町6-3 | | |
| | 148 | すずめのみやたいいくかん 雀宮体育館 | みなみまち 南町6-3 | | |

(3) Địa điểm lánh nạn ※Thời điểm 11/2022

Về việc “Mở cửa khi có thảm họa lũ lụt, sạt lở”:

“○”: Cơ sở có biểu tượng hình tròn này sẽ được ưu tiên mở cửa khi có nguy cơ bị thiệt hại do bão gió, lũ như thảm họa lũ lụt hay sạt lở đất.

”△”: Cơ sở có biểu tượng chú ý hình tam giác này là cơ sở vật chất nằm tại khu vực có nguy cơ bị lũ lụt hoặc khu vực có cảnh báo sạt lở, nên có thể không sử dụng được tùy theo loại thiên tai.

Các cơ sở vật chất khác sẽ được mở cửa khi cần thiết, dựa trên tình hình thiên tai và sơ tán.

△使用不可 △Không sử dụng được

| ちく 地区 Khu vực | No. | しせつ ばしょめい 施設・場所名 Tên cơ sở, địa điểm | じゅうしょ 住所 Địa chỉ | こうずいどしゃ 洪水土砂 まいがいじ 災害時 Khi có thiên tai sạt lở, lũ lụt | びこう 備考 Ghi chú |
|---------------------|-----|---|---|---|---------------------------------|
| とみや 富屋 Tomiya | 1 | とみやちくしみん 富屋地区市民センター Trung tâm thị dân khu vực Tomiya | とくじろうまち 徳次郎町80-2 Tokujiroumachi 80-2 | ○ | |
| | 2 | とみやしょうがっこう 富屋小学校 Trường tiểu học Tomiya | とくじろうまち 徳次郎町66-1 Tokujiroumachi 66-1 | | |
| | 3 | こうようちゅうがっこう 晃陽中学校 Trường THCS Kouyou | とくじろうまち 徳次郎町1964 Tokujiroumachi 1964 | | |
| しのい 篠井 Shinoi | 4 | しのいちくしみん 篠井地区市民センター Trung tâm thị dân khu vực Shinoi | しもこいけまち 下小池町466-1 Shimokoikemachi 466-1 | ○ | |
| | 5 | しのいしょうがっこう 篠井小学校 Trường tiểu học Shinoi | しもこいけまち 下小池町569-37 Shimokoikemachi 569-37 | | |
| 9 | 6 | かみかわちくしみん 上河内地区市民センター Trung tâm thị dân khu vực Kamikawachi | なかざとちよう 中里町181-3 Nakazatochou 181-3 | ○ | |
| | 7 | かみかわちゅうおうしょうがっこう 上河内中央小学校 Trường tiểu học Kamikawachi Chuuo | なかざとちよう 中里町201-1 Nakazatochou 201-1 | ○ | |
| | 8 | かみかわちがししょうがっこう 上河内東小学校 Trường tiểu học Kamikawachi Higashi | しもこくらちよう 下小倉町1302 Shimokogurachou 1302 | △ | Khu vực có nguy cơ bị lũ lụt |
| | 9 | かみかわちにししょうがっこう 上河内西小学校 Trường tiểu học Kamikawachi Nishi | かんぱくちよう 関白町471 Kanpakuchou 471 | | |
| | 10 | かみかわちちゅうがっこう 上河内中学校 Trường THCS Kamikawachi | なかざとちよう 中里町162 Nakazatochou 162 | | |

| | | | | | |
|-----------------------------|---|--|---|---|----------------------------|
| | 11 | かみかわちたいいくかん 上河内体育館 Trung tâm thể dục Kamikawachi | なかざとちょう 中里町182-1 Nakazatochou 182-1 | | |
| くにもと 国本 Kunimoto | 12 | くにもとちくしみん 国本地区市民センター Trung tâm thị dân khu vực Kunimoto | たからぎほんちょう 宝木本町1868-1 Takaragi Honchou 1868-1 | ○ | |
| | 13 | くにもとちゅうおうしょうがっこう 国本中央小学校 Trường tiểu học Kunimoto Chuuo | たからぎほんちょう 宝木本町1864-1 Takaragi Honchou 1864-1 | | |
| | 14 | くにもとにししょうがっこう 国本西小学校 Trường tiểu học Kunimoto Nishi | にっさとまちてい 新里町丁292 Nissatomachitei 292 | | |
| | 15 | こうほうしょうがっこう 晃宝小学校 Trường tiểu học Kouhou | たからぎほんちょう 宝木本町1263-1 Takaragi Honchou 1263-1 | ○ | |
| | 16 | くにもとちゅうがっこう 国本中学校 Trường THCS Kunimoto | にっさとまちてい 新里町丁1608-19 Nissatomachitei 1608-19 | | |
| かわち 河内 Kawachi | 17 | かわちちくしみん 河内地区市民センター Trung tâm thị dân khu vực Kawachi | なかおかもとちょう 中岡本町3221-4 Nakaokamotouchou 3221-4 | ○ | |
| | 18 | おかもと 岡本コミュニティプラザ Trung tâm cộng đồng Okamoto | しもおかもとちょう 下岡本町1954-10 Shimookamotouchou 1954-10 | | |
| | 19 | たわら 田原コミュニティプラザ Trung tâm cộng đồng Tawara | かみたわらちょう 上田原町1 Kamitawarachou 1 | | |
| | 20 | おかもとしょうがっこう 岡本小学校 Trường tiểu học Okamoto | なかおかもとちょう 中岡本町2623 Nakaokamotouchou 2623 | △ | Khu vực có cảnh báo sạt lở |
| | 21 | おかもときたしょうがっこう 岡本北小学校 Trường tiểu học Okamoto Kita | なかおかもとちょう 中岡本町2481-1 Nakaokamotouchou 2481-1 | △ | Khu vực có cảnh báo sạt lở |
| | 22 | おかもとにししょうがっこう 岡本西小学校 Trường tiểu học Okamoto Nishi | なかおかもとちょう 中岡本町3709-2 Nakaokamotouchou 3709-2 | | |
| | 23 | たわらしょうがっこう 田原小学校 Trường tiểu học Tawara | かみたわらちょう 上田原町355 Kamitawarachou 355 | | |
| | 24 | たわらにししょうがっこう 田原西小学校 Trường tiểu học Tawara Nishi | りゅうぶくちょう 立伏町8-1 Ryubukuchou 8-1 | | |
| | 25 | しらすわしょうがっこう 白沢小学校 Trường tiểu học Shirasawa | しらすわちょう 白沢町1643 Shirasawachou 1643 | △ | Khu vực có cảnh báo sạt lở |
| | 26 | かわちちゅうがっこう 河内中学校 Trường THCS Kawachi | なかおかもとちょう 中岡本町3743 Nakaokamotouchou 3743 | ○ | |
| | 27 | ふるさとちゅうがっこう 古里中学校 Trường THCS Furusato | なかおかもとちょう 中岡本町3130 Nakaokamotouchou 3130 | △ | Khu vực có cảnh báo sạt lở |
| 28 | たわらちゅうがっこう 田原中学校 Trường THCS Tawara | しもたわらちょう 下田原町1722 Shimotawarachou 1722 | ○ | | |
| しんやま 城山 Shiroya ma | 29 | しんやまちくしみん 城山地区市民センター Trung tâm thị dân khu vực Shiroyama | おおやまち 大谷町1059-5 Ooyamachi 1059-5 | ○ | |
| | 30 | しんやまちゅうおうしょうがっこう 城山中央小学校 Trường tiểu học Shiroyama Chuuo | おおやまち 大谷町1402 Ooyamachi 1402 | △ | Khu vực có cảnh báo sạt lở |

| | | | | | |
|-----------------------------|----|--|--|---|---|
| | 31 | しろやまししょうがっこう 城山西小学校 Trường tiểu học Shiroyama Nishi | こがしまち 古賀志町583 Kogashimachi 583 | △ | Khu vực có cảnh báo sạt lở |
| | 32 | しろやまひがししょうがっこう 城山東小学校 Trường tiểu học Shiroyama Higashi | こまにゆうまち 駒生町2360 Komanyuumachi 2360 | ○ | |
| | 33 | めいほしょうがっこう 明保小学校 Trường tiểu học Meiho | しもあらはりまち 下荒針町3456-2 Shimoararimachi 3456-2 | ○ | |
| | 34 | しろやまちゅうがっこう 城山中学校 Trường THCS Shiroyama | おおよまち 大谷町1423 Ooyamachi 1423 | ○ | |
| とよさと 豊郷 Toyosato | 35 | とよさとちくしみん 豊郷地区市民センター Trung tâm thị dân khu vực Toyosato | いわぞまち 岩曾町825-1 Iwazomachi 825-1 | ○ | |
| | 36 | とよさちゅうおうしょうがっこう 豊郷中央小学校 Trường tiểu học Toyosato Chuuo | せきぼりちょう 関堀町337 Sekiborichou 337 | ○ | |
| | 37 | とよさみなみしょうがっこう 豊郷南小学校 Trường tiểu học Toyosato Minami | たけばやしまち 竹林町532 Takebayashimachi 532 | ○ | |
| | 38 | とよさきたしょうがっこう 豊郷北小学校 Trường tiểu học Toyosato Kita | よこやまち 横山町411-3 Yokoyamachou 411-3 | △ | Khu vực có cảnh báo sạt lở |
| | 39 | かいどうしょうがっこう 海道小学校 Trường tiểu học Kaidou | かいどうまち 海道町35-1 Kaidoumachi 35-1 | | |
| | 40 | とよさちゅうがっこう 豊郷中学校 Trường THCS Toyosato | せきぼりちょう 関堀町350 Sekiborichou 350 | △ | Sơ đồ dự kiến rủi ro ngập lụt Khu vực có nguy cơ bị lũ lụt |
| いしい 石井 Ishii | 41 | いしいしょうがっこう 石井小学校 Trường tiểu học Ishii | いしいまち 石井町1213 Ishii-machi 1213 | ○ | |
| | 42 | やうとうちゅうがっこう 陽東中学校 Trường THCS Youtou | いしいまち 石井町2800-42 Ishii-machi 2800-42 | | |
| | 43 | いしいちいき 石井地域コミュニティセンター Trung tâm cộng đồng khu vực Ishii | いしいまち 石井町1213 Ishii-machi 1213 | | |
| めいほ 明保 Meiho | 44 | めいほちいき 明保地域コミュニティセンター Trung tâm cộng đồng khu vực Meiho | つるたまち 鶴田町3668-36 Tsurutamachi 3668-36 | | |
| いづみがあか 泉が丘 Izumigaoka | 45 | いづみがあかしょうがっこう 泉が丘小学校 Trường tiểu học Izumigaoka | いづみがあか 泉が丘7-12-14 Izumigaoka 7-12-14 | | |
| ka | 46 | いづみがあかちゅうがっこう 泉が丘中学校 Trường THCS Izumigaoka | いづみがあか 泉が丘4-11-40 Izumigaoka 4-11-40 | | |
| | 47 | いづみがあかちいき 泉が丘地域コミュニティセンター Trung tâm cộng đồng khu vực Izumigaoka | いづみがあか 泉が丘7-12-14 Izumigaoka 7-12-14 | | |
| いまいづみ 今泉 Imaizumi | 48 | ひがししみんかつどう 東市民活動センター Trung tâm hoạt động thị dân Higashi | なかいまいづみ 中今泉3-5-1 Nakaimeaizumi 3-5-1 | ○ | |
| | 49 | いまいづみしょうがっこう 今泉小学校 Trường tiểu học Imaizumi | もといまいづみ 元今泉1-7-29 Motoimeaizumi 1-7-29 | | |

| | | | | | |
|------------------------|----|--|--|---|---------------------------------|
| | 50 | いまいづみ い き 今泉 地域コミュニティセンター Trung tâm cộng đồng khu vực Imaizumi | もといまいづみ 元今泉 1-7-29 Motoimaizumi 1-7-29 | | |
| | 51 | うつのみや したいくかん 宇都宮市体育館 Trung tâm thể dục Utsunomiya | もといまいづみ 元今泉 5-6-18 Motoimaizumi 5-6-18 | | |
| さくら 桜 Sakura | 52 | にししみん かつどう 西市民活動センター Trung tâm hoạt động thị dân Nishi | にしいち さわまち 西一の沢町 17-32 Nishiichinosawamachi 17-32 | | |
| | 53 | さくらしょうがっこう 桜小学校 Trường tiểu học Sakura | さくら 桜 3-2-22 Sakura 3-2-22 | | |
| | 54 | ようさいちゅうがっこう 陽西中学校 Trường THCS Yousai | ようさいちゅう 陽西町 1-16 Yosaicho 1-16 | | |
| | 55 | さくらち い き 桜地域コミュニティセンター Trung tâm cộng đồng khu vực Sakura | さくら 桜 3-2-22 Sakura 3-2-22 | | |
| じょうとう 城東 Joutou | 56 | じょうとうしょうがっこう 城東小学校 Trường tiểu học Joutou | じょうとう 城東 2-5-17 Joutou 2-5-17 | ○ | |
| | 57 | じょうとうち い き 城東地域コミュニティセンター Trung tâm cộng đồng khu vực Joutou | じょうとう 城東 2-23-1 Joutou 2-23-1 | | |
| しょうわ 昭和 Shouwa | 58 | しょうわしょうがっこう 昭和小学校 Trường tiểu học Shouwa | とまつりもとちゅう 戸祭元町 1-15 Tomatsuri Motochou 1-15 | ○ | |
| | 59 | ほし おかちゅうがっこう 星が丘中学校 Trường THCS Hoshigaoka | ほし おか 星が丘 2-3-31 Hoshigaoka 2-331 | | |
| | 60 | しょうわち い き 昭和地域コミュニティセンター Trung tâm cộng đồng khu vực Shouwa | とまつりちゅう 戸祭町 3043-1 Tomatsurichou 3043-1 | | |
| たからぎ 宝木 Takaragi | 61 | たからぎしょうがっこう 宝木小学校 Trường tiểu học Takaragi | こまにゅうまち 駒生町 3364-29 Komanyuumachi 3364-29 | | |
| i | 62 | にし おかしょうがっこう 西が岡小学校 Trường tiểu học Nishigaoka | たからぎちゅう 宝木町 2-1075-12 Takaragichou 2-1075-12 | | |
| | 63 | たからぎちゅうがっこう 宝木中学校 Trường THCS Takaragi | ほそ やちゅう 細谷町 604 Hosoyachou 604 | | |
| | 64 | たからぎち い き 宝木地域コミュニティセンター Trung tâm cộng đồng khu vực Takaragi | こまにゅうまち 駒生町 3364-29 Komanyuumachi 3364-29 | | |
| ちゅうおう 中央 Chuuou | 65 | ちゅうおうし みん かつどう 中央市民活動センター Trung tâm hoạt động thị dân Chuuou | ちゅうおう 中央 1-1-13 Chuuou 1-1-13 | ○ | |
| | 66 | ちゅうおうしょうがっこう 中央小学校 Trường tiểu học Chuuou | ちゅうおうほんちゅう 中央本町 1-29 Chuuouhonchou 1-29 | ○ | |
| | 67 | あさひちゅうがっこう 旭中学校 Trường THCS Asahi | てんじん 天神 1-1-42 Tenjin 1-1-42 | ⚠ | Khu vực có nguy cơ bị lũ lụt |
| | 68 | ちゅうおうち い き 中央地域コミュニティセンター Trung tâm cộng đồng khu vực Chuuou | ちゅうおうほんちゅう 中央本町 1-29 Chuuouhonchou 1-29 | | |
| とまつり 戸祭 Tomatsur | 69 | とまつりしょうがっこう 戸祭小学校 Trường tiểu học Tomatsuri | とまつり 戸祭 1-10-25 Tomatsuri 1-10-25 | | |

| | | | | | |
|---|----|---|--|---|--|
| i | 70 | とまつりちいき 戸祭地域コミュニティセンター Trung tâm cộng đồng khu vực Tomatsuri | とまつり 戸祭 1-10-25 Tomatsuri 1-10-25 | | |
| にし 西 Nishi | 71 | にししょうがっこう 西小学校 Trường tiểu học Nishi | にし 西 1-2-13 Nishi 1-2-13 | ○ | |
| | 72 | にしちいき 西地域コミュニティセンター Trung tâm cộng đồng khu vực Nishi | にし 西 1-2-13 Nishi 1-2-13 | | |
| にしき 錦 Nishiki | 73 | にししょうがっこう 錦小学校 Trường tiểu học Nishiki | にしき 錦 2-7-15 Nishiki 2-7-15 | △ | Khu vực có nguy cơ bị lũ lụt |
| | 74 | ようほくちゅうがっこう 陽北中学校 Trường THCS Youboku | いまいずみちょう 今泉町 47-2 Imaizumichou 47-2 | ○ | Một phần sân trường nằm trong khu vực có nguy cơ bị lũ lụt, nên sử dụng sau khi đã xác nhận an toàn. |
| | 75 | にしちいき 錦地域コミュニティセンター Trung tâm cộng đồng khu vực Nishiki | いまいずみちょう 今泉町 143-6 Imaizumichou 143-6 | △ | Khu vực có nguy cơ bị lũ lụt |
| にしはら 西原 Nishihara | 76 | にしはらしょうがっこう 西原小学校 Trường tiểu học Nishihara | にしはら 西原 2-5-42 Nishihara 2-5-42 | ○ | |
| | 77 | いちじょうちゅうがっこう 一条中学校 Trường THCS Ichijou | きょうまち 京町 9-25 Kyoumachi 9-25 | | |
| | 78 | にしはらちいき 西原地域コミュニティセンター Trung tâm cộng đồng khu vực Nishihara | にしはら 西原 2-5-42 Nishihara 2-5-42 | | |
| ひがし 東 Higashi | 79 | ひがししょうがっこう 東小学校 Trường tiểu học Higashi | ひがしはなわだ 東塙田 1-6-14 Higashihanawada 1-6-14 | △ | Khu vực có nguy cơ bị lũ lụt |
| | 80 | ひがしちいき 東地域コミュニティセンター Trung tâm cộng đồng khu vực Higashi | ひがしはなわだ 東塙田 1-6-14 Higashihanawada 1-6-14 | △ | Khu vực có nguy cơ bị lũ lụt |
| ふじみ 富士見 Fujimi | 81 | ふじみしょうがっこう 富士見小学校 Trường tiểu học Fujimi | つるたまち 鶴田町 2708-3 Tsurutamachi 2708-3 | | |
| | 82 | ふじみちいき 富士見地域コミュニティセンター Trung tâm cộng đồng khu vực Fujimi | つるたまち 鶴田町 2708-3 Tsurutamachi 2708-3 | | |
| | 83 | あけぼのたいいくかん 明保野体育館 Trung tâm thể dục Akebono | あけぼのちょう 明保野町 7-9 Akebonochou 7-9 | | |
| ほそや 細谷 ・ かみとまつり 上戸祭 Hosoya・ Kamito matsuri | 84 | きたしみんかつどう 北市民活動センター Trung tâm hoạt động thị dân Kita | わかぐさ 若草 3-12-25 Wakakusa 3-12-25 | ○ | |
| | 85 | ほそやしやがっこう 細谷小学校 Trường tiểu học Hosoya | ほそや 細谷 1-4-38 Hosoya 1-4-38 | | |
| | 86 | かみとまつりしょうがっこう 上戸祭小学校 Trường tiểu học Kamitomatsuri | かみとまつりちょう 上戸祭町 271-1 Kamitomatsurichou 271-1 | | |
| | 87 | ほそや かみとまつりちいき 細谷・上戸祭地域コミュニティセンター Trung tâm cộng đồng khu vực Hosoya ・ Kamitomatsuri | ほそや 細谷 1-4-38 Hosoya 1-4-38 | | |
| みどりがおか 緑が丘 | 88 | みなしみんかつどう 南市民活動センター Trung tâm cộng đồng khu vực Minami | えそじま 江曾島 2-4-23 Esosima 2-4-23 | | |

| | | | | | |
|---------------------------|-----|--|---|---|------------------------------|
| Midoriga | | Trung tâm hoạt động thị dân Minami | Esojima 2-4-23 | | |
| oka | 89 | みどりがおかしょうがっこう 緑が丘小学校 Trường tiểu học Midorigaoka | みどり 緑 3-3-12 Midori 3-3-12 | | |
| | 90 | みどりがおかし 緑が丘地域コミュニティセンター Trung tâm cộng đồng khu vực Midorigaoka | みどり 緑 3-5-3 Midori 3-5-3 | | |
| mine Mine | 91 | みねしょうがっこう 峰小学校 Trường tiểu học Mine | みね 峰3-20-17 Mine 3-20-17 | ○ | |
| | 92 | みねちい 峰地域コミュニティセンター Trung tâm cộng đồng khu vực Mine | みね 峰3-20-17 Mine 3-20-17 | | |
| みや 宮の原 Miyano | 93 | みや しょうがっこう 宮の原小学校 Trường tiểu học Miyano | みや 宮原4-1-14 Miyahara 4-1-14 | ○ | |
| | 94 | みや ちい 宮の原地域コミュニティセンター Trung tâm cộng đồng khu vực Miyano | みや 宮原4-1-14 Miyahara 4-1-14 | | |
| みゆき 御幸 Miyuki | 95 | みゆきしょうがっこう 御幸小学校 Trường tiểu học Miyuki | みゆきほんちよう 御幸本町4638-1 Miyuki Honchou 4638-1 | | |
| | 96 | みゆきちい 御幸地域コミュニティセンター Trung tâm cộng đồng khu vực Miyuki | みゆきほんちよう 御幸本町4638-1 Miyuki Honchou 4638-1 | | |
| | 97 | せいしょうねんかつどう 青少年活動センター Trung tâm hoạt động thanh thiếu niên | いまいずみちよう 今泉町3007 Imaizumichou 3007 | ○ | |
| みゆきが 原 Miyukigahara | 98 | みゆき しょうがっこう 御幸が原小学校 Trường tiểu học Miyukigahara | みゆきがはらまち 御幸ヶ原町53-2 Miyukigaharamachi 53-2 | | |
| | 99 | みゆき ちい 御幸が原地域コミュニティセンター Trung tâm cộng đồng khu vực Miyukigahara | みゆきがはら 御幸ヶ原53-2 Miyukigaharamachi 53-2 | | |
| やなせ 築瀬 Yanaze | 100 | やなせしょうがっこう 築瀬小学校 Trường tiểu học Yanaze | みなみおどおど 南大通り2-6-6 Minami Oodoori 2-6-6 | △ | Khu vực có nguy cơ bị lũ lụt |
| | 101 | やなせちい 築瀬地域コミュニティセンター Trung tâm cộng đồng khu vực Yanaze | みなみおどおど 南大通り2-6-6 Minami Oodoori 2-6-6 | △ | Khu vực có nguy cơ bị lũ lụt |
| ようこう 陽光 Youkou | 102 | ようこうしょうがっこう 陽光小学校 Trường tiểu học Youkou | みどり 緑 5-3-16 Midori 5-3-16 | | |
| | 103 | ようこうちい 陽光地域コミュニティセンター Trung tâm cộng đồng khu vực Youkou | みどり 緑 5-8-8 Midori 5-8-8 | | |
| ようとう 陽東 Youtou | 104 | ようとうしょうがっこう 陽東小学校 Trường tiểu học Youtou | ようとう 陽東2-16-36 Youtou 2-16-36 | ○ | |
| | 105 | ようとうちい 陽東地域コミュニティセンター Trung tâm cộng đồng khu vực Youtou | ようとう 陽東2-16-36 Youtou 2-16-36 | | |
| ようなん 陽南 Younan | 106 | ようなんしょうがっこう 陽南小学校 Trường tiểu học Younan | やまと 大和1-10-15 Yamato 1-10-15 | | |
| | 107 | ようなんちゅうがっこう 陽南中学校 Trường THCS Younan | ようなん 陽南2-4-58 Younan 2-4-58 | ○ | |
| | 108 | ようなんちい 陽南地域コミュニティセンター | やまと 大和1-10-15 | | |

| | | | | | |
|-------------------------------|-----|---|---|---|---------------------------------|
| | | Trung tâm cộng đồng khu vực Younan | Yamato 1-10-15 | | |
| ひらいし 平石 Haraishi | 109 | ひらいしちくしみん 平石地区市民センター Trung tâm thị dân khu vực Haraishi | しもひらいでまち 下平出町158-1 Shimohirademachi 158-1 | ○ | |
| | 110 | ひらいしちゅうおうしょうがっこう 平石中央小学校 Trường tiểu học Haraishi Chuuo | しもひらいでまち 下平出町479 Shimohirademachi 479 | ○ | |
| | 111 | ひらいしきたしょうがっこう 平石北小学校 Trường tiểu học Haraishi Kita | ひらいでまち 平出町1804 Hirademachi 1804 | ○ | |
| | 112 | きぬちゅうがっこう 鬼怒中学校 Trường THCS Kinu | ひらいでまち 平出町3764-10 Hirademachi 3764-10 | | |
| すがたがわ 姿川 Sugataga wa | 113 | すがたがわちくしみん 姿川地区市民センター Trung tâm thị dân khu vực Sugatagawa | にしかわたまち 西川田町805-1 Nishikawatamachi 805-1 | ○ | |
| | 114 | すがたがわちゅうおうしょうがっこう 姿川中央小学校 Trường tiểu học Sugatagawa Chuo | しもとかみちょう 下砥上町121 Shimoto Kamichou 121 | | |
| | 115 | すがたがわだいいちしょうがっこう 姿川第一小学校 Trường tiểu học Sugatagawa Daiichi | にしかわたほんちょう 西川田本町3-11-15 Nishikawatahonchou3-11-15 | ○ | |
| | 116 | すがたがわだいにしょうがっこう 姿川第二小学校 Trường tiểu học Sugatagawa Daini | とかみちょう 砥上町52 Tokamichou 52 | | |
| | 117 | すがたがわちゅうがっこう 姿川中学校 Trường THCS Sugatagawa | にしかわたまち 西川田町1038 Nishikawatamachi 1038 | ○ | |
| | 118 | みやほらちゅうがっこう 宮の原中学校 Trường THCS Miyanohara | つるたまち 鶴田町261-3 Tsurutamachi 261-3 | | |
| よこかわ 横川 Yokokaw a | 119 | よこかわちくしみん 横川地区市民センター Trung tâm thị dân khu vực Yokokawa | やいたまち 屋板町576-1 Yaitamachi 576-1 | △ | Khu vực có nguy cơ bị lũ lụt |
| | 120 | よこかわちゅうおうしょうがっこう 横川中央小学校 Trường tiểu học Yokokawa Chuuo | やいたまち 屋板町1072 Yaitamachi 1072 | △ | Khu vực có nguy cơ bị lũ lụt |
| | 121 | よこかわひがししょうがっこう 横川東小学校 Trường tiểu học Yokokawa Higashi | したぐりまち 下栗町963 Shimogurimachi 963 | ○ | |
| | 122 | よこかわにししょうがっこう 横川西小学校 Trường tiểu học Yokokawa Nishi | かみよこたまち 上横田町850 Kamiyokotamachi 850 | ○ | |
| | 123 | よこかわちゅうがっこう 横川中学校 Trường THCS Yokokawa | やいたまち 屋板町143 Yaitamachi 143 | △ | Khu vực có nguy cơ bị lũ lụt |
| | 124 | サン・アビリティーズ Sun Abilities | やいたまち 屋板町251-1 Yaitamachi 251-1 | △ | Khu vực có nguy cơ bị lũ lụt |
| みずほの 瑞穂野 Mizuhon o | 125 | みずほちくしみん 瑞穂野地区市民センター Trung tâm thị dân khu vực Mizuhono | しもくわじままち 下桑島町1030-1 Shimokuwajimamachi1030-1 | △ | Khu vực có nguy cơ bị lũ lụt |
| | 126 | みずほきたしょうがっこう 瑞穂野北小学校 Trường tiểu học Mizuhono Kita | しもくわじままち 下桑島町465 Shimokuwajimamachi 465 | △ | Khu vực có nguy cơ bị lũ lụt |
| | 127 | みずほみなみしょうがっこう 瑞穂野南小学校 Trường tiểu học Mizuhono Minami | にしおさかべまち 西刑部町444 Nishiosakabemachi 444 | △ | Khu vực có nguy cơ bị lũ lụt |
| | 128 | みずほだいしょうがっこう 瑞穂台小学校 | みずほ 瑞穂1-22 | ○ | |

| | | | | | |
|--|-----|---|---|---|---------------------------------|
| | | Trường tiểu học Mizuhodai | Mizuho 1-22 | | |
| | 129 | みずほのちゅうがっこう 瑞穂野中学校 Trường THCS Mizuhono | しもくわじままち 下桑島町1078 Shimokuwajimamachi 1078 | ○ | |
| きよはら 清原 Kiyohara | 130 | きよはらちくしみん 清原地区市民センター Trung tâm thị dân khu vực Kiyohara | きよはらこうぎょうだんち 清原工業団地15-4 Kiyoharakougyoudanchi15-4 | ○ | |
| | 131 | きよはらちゅうおうしょうがっこう 清原中央小学校 Trường tiểu học Kiyohara Chuou | どうじょうじゅくまち 道場宿町848 Doujoujukumachi 848 | △ | Khu vực có cảnh báo sạt lở |
| | 132 | きよはらきたしょうがっこう 清原北小学校 Trường tiểu học Kiyohara Kita | いたどもまち 板戸町1765 Itadomachi 1765 | △ | Khu vực có cảnh báo sạt lở |
| | 133 | きよはらみなみしょうがっこう 清原南小学校 Trường tiểu học Kiyohara Minami | かみこもりやまち 上籠谷町1401 Kamikomoriyamachi 1401 | | |
| | 134 | きよはらひがししょうがっこう 清原東小学校 Trường tiểu học Kiyohara Higashi | ひむろまち 氷室町1713-1 Himuromachi 1713-1 | | |
| | 135 | ゆいのもりしょうがっこう ゆいの杜小学校 Trường tiểu học Yuinomori | ゆいのもり ゆいの杜3-15-30 Yuinomori 3-15-30 | | |
| | 136 | きよはらちゅうがっこう 清原中学校 Trường THCS Kiyohara | こてやままち 鐘山町231 Koteyamamachi 231 | ○ | |
| | 137 | きよはらたいいくかん 清原体育館 Trung tâm thể dục Kiyohara | きよはらこうぎょうだんち 清原工業団地14 Kiyoharakougyoudanchi 14 | | |
| ごだい 五代 わかまつほら 若松原 Godai Waka Matsubara | 138 | ごだいしょうがっこう 五代小学校 Trường tiểu học Godai | ごだい 五代2-22-33 Godai 2-22-33 | | |
| | 139 | わかまつほらちゅうがっこう 若松原中学校 Trường THCS Wakamatsubara | わかまつほら 若松原3-19-27 Wakamatsubara 3-19-27 | | |
| | 140 | ごだいわかまつほらちいき 五代若松原地域コミュニティセンター Trung tâm cộng đồng khu vực Godai Wakamatsubara | わかまつほら 若松原3-19-27 Wakamatsubara 3-19-27 | | |
| すずめのみや 雀宮 Suzume nomiya | 141 | すずめのみやちくしみん 雀宮地区市民センター Trung tâm thị dân khu vực Suzumenomiya | しんとみちよう 新富町9-4 Shintomichou 9-4 | ○ | |
| | 142 | すずめのみやちゅうおうしょうがっこう 雀宮中央小学校 Trường tiểu học Suzumenomiya Chuou | すずめのみや 雀の宮3-10-13 Suzumenomiya 3-10-13 | ○ | |
| | 143 | すずめのみやひがししょうがっこう 雀宮東小学校 Trường tiểu học Suzumenomiya Higashi | したそりまちよう 下反町256-1 Shitasorimachichou 256-1 | △ | Khu vực có nguy cơ bị lũ lụt |
| | 144 | すずめのみやみなみしょうがっこう 雀宮南小学校 Trường tiểu học Suzumenomiya Minami | みなみまち 南町3-3 Minamimachi 3-3 | | |
| | 145 | しんでんしょうがっこう 新田小学校 Trường tiểu học Shinden | はりがや 針ヶ谷1-18-21 Harigaya 1-18-21 | | |
| | 146 | すずめのみやちゅうがっこう 雀宮中学校 Trường THCS Suzumenomiya | すずめのみや 雀の宮7-28-16 Suzumenomiya 7-28-16 | ○ | |
| | 147 | すずめのみやみなみちくしみん 雀宮南地区学習等供用施設 Cơ sở phục vụ học tập khu vực | みなみまち 南町6-3 Minamachi 6-3 | | |

| | | | | | |
|-----|---|--|--|--|--|
| | | Suzumenomiya Minami | | | |
| 148 | <small>すずめのみやたいいくかん</small> 雀宮 体育館 Trung tâm thể dục Suzumenomiya | <small>みなみまち</small> 南町6-3 Minamachi 6-3 | | | |